

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng, bằng hệ thống các phương pháp khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách đầy đủ, chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác, để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty TNHH Hưng Phát luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt hiệu quả tốt hơn.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, là một trong bốn Báo cáo phải lập trong hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp do Bộ tài chính quy định. Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán và phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, cũng như xác định một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, rủi ro và triển vọng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp để họ có thể đưa ra các giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó công tác lập và phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán là vô cùng cần thiết đối với các doanh nghiệp, đặc biệt trong điều kiện hội nhập như hiện nay.

Nhận thức được rõ tầm quan trọng của công việc trên đối với sự phát triển của doanh nghiệp, trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH Hưng Phát em đã đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu Bảng cân đối kế toán của Công ty và em đã chọn đề tài khóa luận tốt nghiệp là: **“Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hưng Phát”**.

Nội dung chính của khóa luận tốt nghiệp gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hưng Phát.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hưng Phát.

Khóa luận được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban giám đốc, các cô chú phòng kế toán, đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo hướng dẫn ThS. Phạm Văn Tường.

Do thời gian thực tập ngắn, trình độ còn hạn chế, thu thập thông tin và tài liệu chưa có kinh nghiệm nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những khiếm khuyết. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy cô để em có thể hoàn thành tốt bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI DOANH NGHIỆP

1.1/ Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp.

1.1.1/ Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong quản lý kinh tế.

1.1.1.1/ Khái niệm Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính (BCTC) là những báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nó là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm. Cung cấp các thông tin kinh tế – tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- + Bảng cân đối kế toán
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2/ Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì họ cần phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán tương lai, dựa vào những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó do các doanh nghiệp lập các bảng tóm lược quá trình hoạt động cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã đạt được. Các bảng này được gọi là các Báo cáo tài chính.

BCTC được lập nhằm cung cấp thông tin về tình hình tài chính cho các đối tượng quan tâm đến: kiểm tra, giám sát tư vấn, hướng dẫn (với các cơ quan nhà nước); Đưa ra quyết định đầu tư (với nhà đầu tư); đưa ra các chính sách phát triển (với chủ doanh nghiệp); hiểu rõ khả năng thanh toán (với chủ nợ); ý thức rõ hơn tinh thần trách nhiệm trong lao động và sản xuất (với cán bộ công nhân viên); đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh (với khách hàng, với nhà cung cấp); ...

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2/ Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1/ Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản;
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước;
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “ Bảng thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

1.1.2.2/ Vai trò của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp: cơ quan quản

lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện đại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên và các đối tượng khác.

BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế – tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế – tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế – tài chính của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho biết kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được trong hoàn cảnh đó. Bằng việc xem xét và phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng có thể đánh giá sức mạnh tài chính, khả năng sinh lời và triển vọng của doanh nghiệp.

Mỗi đối tượng có nhu cầu thông tin khác nhau và do vậy các đối tượng có xu hướng tập trung vào những khía cạnh riêng trong bức tranh tài chính của doanh nghiệp. Mặc dù, mục đích sử dụng của họ khác nhau nhưng thường liên quan tới nhau do vậy họ thường sử dụng các công cụ và các kỹ thuật cơ bản khác nhau để phân tích, xem xét báo cáo tài chính.

▲ Đối với doanh nghiệp:

BCTC cung cấp các thông tin quan trọng về tình hình sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý phân tích đánh giá tìm ra ưu điểm và nhược điểm, nguyên nhân của quá trình hoạt động đã qua, từ đó đưa ra những chiến lược phát triển trong tương lai cho doanh nghiệp.

▲ Đối với nhà nước:

Báo cáo tài chính là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát, kiểm toán và hướng dẫn, tư vấn cho các doanh nghiệp thực hiện các chính sách, chế độ về tài chính, kế toán, thuế và kỷ luật tài chính tín dụng...

Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng và quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Cơ quan thuế: kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp số thuế đã được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

+ Cơ quan tài chính: kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và quản lý vốn nói riêng.

▲ Đối tượng khác:

* Chủ đầu tư:

Báo cáo tài chính thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

* Bạn hàng (người mua, nhà cung cấp) :

Báo cáo tài chính giúp họ phân tích đánh giá khả năng thanh toán, uy tín của doanh nghiệp để quyết định có quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hoá với doanh nghiệp hay không?

* Người lao động:

Báo cáo tài chính được lập giúp cho người lao động hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo tài chính còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho người lao động của doanh nghiệp để họ nhiệt tình và hăng say trong lao động góp phần vào công cuộc phát triển của doanh nghiệp cũng như nền kinh tế nói chung.

1.1.3/ Đối tượng áp dụng.

Hệ thống báo cáo tài chính này được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ theo chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Ngoài ra:

- Đối với doanh nghiệp nhà nước độc lập và các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ riêng của từng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược.

- Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (Tổng công ty hoặc công ty không phải của nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập Báo cáo tài chính còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp cuối năm.

- Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (Tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con hoặc các doanh nghiệp nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập Báo cáo tài chính còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cuối năm.

-Đối với tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình có công ty con còn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cuối năm.

- Đối với tập đoàn (công ty mẹ con) phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm.

1.1.4/ Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu sau:

BCTC phải được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

BCTC phải được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam. Để lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý, các doanh nghiệp phải:

- Lựa chọn và áp dụng các chế độ chính sách kế toán phù hợp với các quy định cụ thể của nhà nước.

- Trình bày các thông tin kê cả các chính sách kế toán nhằm cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy và so sánh được.

- Cung cấp các thông tin bổ sung khi quy định trong chuẩn mực kế toán không đủ để giúp cho người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện cụ thể đến tình hình tài chính, tình hình kết quả SXKD của doanh nghiệp.

1.1.5/ Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cũng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21, khi lập và trình bày BCTC phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc: Hoạt động liên tục.

Nguyên tắc này đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Nguyên tắc: Cơ sở dồn tích.

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

Nguyên tắc: Nhất quán.

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Nguyên tắc: Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Nguyên tắc: Bù trừ.

Nguyên tắc này đòi hỏi:

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:
+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
+ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

Nguyên tắc: Có thể so sánh được.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết). Khi thay đổi cách trình bày hoặc phân loại các khoản mục thì phải phân loại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải nêu rõ lý do của việc phân loại.

1.1.6/ Hệ thống Báo cáo tài chính.

(Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

1.1.6.1/ Hệ thống Báo cáo tài chính: Bao gồm:

❖ **Báo cáo tài chính năm:** Gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

❖ **Báo cáo tài chính giữa các niên độ**

✓ *Báo cáo tài chính giữa các niên độ dạng đầy đủ, gồm:*

- Bảng cân đối kế toán giữa các niên độ (mẫu B01a – DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa các niên độ (mẫu B02a – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa các niên độ (mẫu B03a – DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu B09a – DN)

✓ *Báo cáo tài chính giữa các niên độ dạng tóm lược, gồm:*

- Bảng cân đối kế toán giữa các niên độ (mẫu B01b – DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa các niên độ (mẫu B02b – DN)

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa các niên độ (mẫu B03b – DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu B09a – DN)

❖ **Báo cáo tài chính hợp nhất:** Gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (mẫu B01 – DN/ HN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (mẫu B02 – DN/ HN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (mẫu B03 – DN/ HN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (mẫu B09 – DN/ HN)

❖ **Báo cáo tài chính tổng hợp:** Gồm:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp (mẫu B01 – DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (mẫu B02 – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (mẫu B03 – DN)
- Thuyết minh báo cáo tài tổng hợp (mẫu B09 – DN)

Mỗi BCTC phản ánh các nghiệp vụ, sự kiện ở các phạm vi và góc độ khác nhau, do vậy chúng có sự tương hỗ lẫn nhau trong việc thể hiện tình hình tài chính sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không có BCTC nào chỉ phục vụ cho một mục đích hoặc có thể cung cấp mọi thông tin cần thiết làm thỏa mãn mọi nhu cầu sử dụng. Điều này nói lên tính hệ thống của BCTC trong việc cung cấp thông tin cho người sử dụng. Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày trong từng BCTC quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, để phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế - tài chính, yêu cầu quản lý điều hành các ngành, các tổng công ty, các tập đoàn sản xuất, liên hiệp các xí nghiệp, các công ty liên doanh... Có thể căn cứ vào đặc thù của mình để nghiên cứu, cụ thể hóa và xây dựng thêm các BCTC chi tiết khác cho phù hợp, nhưng phải được Bộ Tài Chính chấp thuận bằng văn bản.

1.1.6.2/ Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính.

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có cá đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập Báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập Báo cáo tài

chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

(2) Đối với doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược.

Đối với Tổng công ty hoặc DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*)

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*) và Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

(*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008.

1.1.6.3/ Kỳ lập Báo cáo tài chính.

- Kỳ lập BCTC năm: Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính (trừ quý IV)

- Kỳ lập BCTC khác

+ Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo chu kỳ kế toán khác (tháng, 6 tháng, 9 tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

+ Đơn vị bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.4/ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

❖ **Đối với doanh nghiệp Nhà nước:**

- Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

- Thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

❖ **Đối với các loại hình doanh nghiệp khác:**

Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, đối với các đơn vị kế toán khác chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Ngoài ra các đơn vị kế toán khác trực thuộc đơn vị cấp trên nộp BCTC năm (quý) cho cấp trên theo thời hạn do đơn vị cấp trên quy định.

1.1.6.5/ Nơi nộp Báo cáo tài chính.

Theo quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp BCTC được quy định cụ thể như sau:

Loại doanh nghiệp (4)	Thời hạn lập BCTC	Nơi gửi BCTC				
		CQ Tài chính (1)	CQ Thuế (2)	CQ Thống kê	CQ cấp trên (3)	CQ Đăng ký kd
1. DNNN	Quý, năm	X	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	Năm	X	X	X	X	X
3. Các loại doanh nghiệp khác.	Năm		X	X	X	X

(1) Đối với doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW phải lập và nộp báo cáo tài chính cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó.

Đối với doanh nghiệp nhà nước trực thuộc TW còn phải nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp).

Đối với các loại hình doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, Công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán, ... phải nộp BCTC cho bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban chứng khoán nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ tài chính (Tổng cục thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên thì phải nộp báo cáo cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quyết định của kế toán đơn vị cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và BCTC khi nộp cho cơ quan Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.1.6.6/ Công khai Báo cáo tài chính.

- Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

❖ Hình thức công khai báo cáo tài chính:

- Phát hành ấn phẩm
- Thông báo bằng văn bản
- Niêm yết
- Các hình thức khác theo quy định

❖ **Nội dung công khai báo cáo tài chính:**

- Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Trích lập và sử dụng các quỹ.
- Thu nhập của người lao động.

1.2/ Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1/ Bảng cân đối kế toán và kết cấu Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1/ Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là BCTC tổng hợp phản ánh khái quát toàn bộ tình hình tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách khái quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất;
- Phản ánh tình hình nguồn vốn theo 2 cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn;
- Phản ánh dưới hình thái giá trị (dùng thước đo bằng tiền);
- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm nhất định thường là cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

1.2.1.2/ Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn;

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3/ Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

Kết cấu BCDKT gồm hai phần: Phần Tài sản; phần Nguồn vốn và có thể kết cấu theo kiểu 1 bên (kiểu dọc) hoặc kiểu 2 bên (kiểu ngang). Ở mỗi phần trên BCDKT đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số đầu năm”; “Số cuối năm”.

• **Phần Tài sản:** Gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo.

Căn cứ vào tính chu chuyển của Tài sản, phần Tài sản được chia làm 2 loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn.

- Loại B: Tài sản dài hạn.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở phần Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thức vật chất.

- Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần Tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng tại thời điểm lập Báo cáo.

• **Phần Nguồn vốn:** Gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo. Phần Nguồn vốn cũng được chia làm 2 loại:

- Loại A: Nợ phải trả.
- Loại B: Vốn chủ sở hữu.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: số liệu phần Nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

- Về mặt pháp lý: số liệu của các chỉ tiêu phần Nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Ngoài 2 phần chính trên BCĐKT còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài BCĐKT để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lý, sử dụng.

Đơn vị: ...

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ: ...

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 100+ 120+ 130+ 140+ 150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	148			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+ 220+ 240+ 250+ 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Tài sản ngắn hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	242			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			

3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải nộp, phải trả ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, giám đốc)

1.2.2/ Cơ sở số liệu và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN).

1.2.2.1/ Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán cuối niên độ kế toán năm trước;
- Căn cứ vào số dư các tài khoản loại 1,2,3,4 và loại 0 trên các Sổ kế toán chi tiết và Sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo;
- Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

1.2.2.2/ Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN): Có 6 bước để lập BCĐKT:

Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ;

Bước 2: Cộng sổ kế toán các tài khoản kế toán trung gian;

Bước 3: Thực hiện khóa Sổ kế toán tạm thời (cả sổ kế toán tổng hợp và chi tiết);

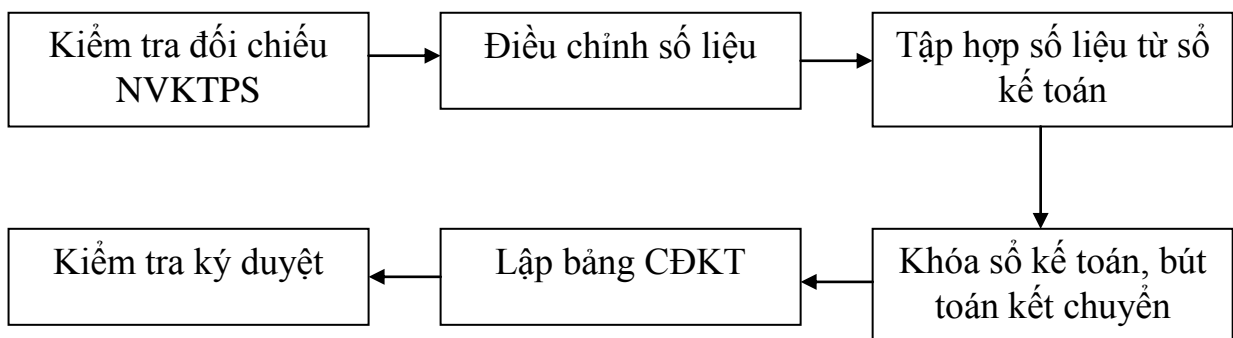
Bước 4: Kiểm soát sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các Sổ kế toán;

Bước 5: Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê;

Bước 6: Khóa sổ kế toán chính thức, lập BCĐKT (vào mẫu biểu B01-DN).

Sau khi lập tiến hành kiểm tra công tác lập Bảng cân đối kế toán.

Sơ đồ quá trình lập Bảng cân đối kế toán:



1.2.2.3/ Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN).

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi).

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK 129,130,149,159), hao mòn TSCĐ (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi đỏ) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có ở doanh nghiệp.

+ Các TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”; TK 413 “Chênh lệch tỷ giá”; TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng được ghi bên phần “Nguồn vốn”. Nếu tài khoản có số dư bên Có thì ghi đen bình thường, còn nếu tài khoản có số dư bên Nợ thì phải ghi đỏ (hay ghi trong ngoặc đơn) để trừ đi.

+ Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp như “Hàng tồn kho”, “Các khoản phải thu”, “Các khoản phải trả”, ... do có liên quan đến nhiều tài khoản nên phải tiến hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào chỉ tiêu trên BCDKT.

• Xét TK 131:

- Trường hợp dư Nợ ghi vào phần tài sản, chỉ tiêu phải thu khách hàng
- Trường hợp dư Có ghi vào phần nguồn vốn, chỉ tiêu người mua trả trước.

• Xét TK 331:

- Trường hợp dư Nợ ghi vào phần tài sản, chỉ tiêu doanh nghiệp trả trước cho người bán
- Trường hợp dư Có ghi vào phần nguồn vốn, chỉ tiêu phải trả người bán.

Phương pháp lập các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán

Phần “Tài sản”

A – Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112)

1. Tiền (Mã số 111):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật kí Sổ Cái của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” và TK 113 “Tiền đang chuyển”.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129)

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật kí Sổ Cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và tài khoản 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu (Mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 138} \\ + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kì chi tiết bên Nợ của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kì chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kì bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kì bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật kí Sổ Cái của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán” và tài khoản 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc trên Nhật kí – Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

B – Tài sản dài hạn (Mã số 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}.$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 218} + \text{Mã số 219}.$$

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết theo các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, TK 331, TK 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các TK 1388, TK 331, TK 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223)

1.1. Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 214 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226)

2.1. Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229)

3.1. Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242)

1. Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư”, trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 253} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”, trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270 = MÃ SỐ 100 + MÃ SỐ 200)

Phần: “Nguồn vốn”

A – Nợ phải trả (Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131 và số dư Có của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác”, trên sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 330} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} \\ &+ \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} \end{aligned}$$

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Có tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái tài khoản 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có các tài khoản: tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

B – Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật kí – Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433)

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440 = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400)

*** Chú ý:**

Đối với các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán: căn cứ vào số dư nợ cuối kỳ của các tài khoản loại 0.

➤ Sau khi lập Bảng cân đối kế toán:

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong nội bộ Bảng cân đối kế toán (tổng tài sản = tổng nguồn vốn)

- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán với Báo cáo tài chính khác.

- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT

- Sau đó kế toán phải trình lên kế toán trưởng kiểm tra, ký duyệt và cuối cùng trình lên giám đốc ký duyệt.

1.3/ Phân tích Bảng cân đối kế toán.

Thực chất phân tích BCĐKT là phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính.

1.3.1/ Sự cần thiết và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1.1/ Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán được phân tích nhằm cung cấp các thông tin về tình hình tài chính cho các đối tượng quan tâm như: giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong sản xuất kinh doanh, đối với nhà đầu tư giúp họ đưa ra quyết định có đầu tư hay không.

1.3.1.2/ Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng trong phân tích BCĐKT: Phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn, hồi quy, ... trong đó phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ và phương pháp cân đối là những phương pháp chủ yếu được sử dụng trong phân tích BCĐKT.

a) Phương pháp so sánh:

Được sử dụng phổ biến trong phân tích tình hình tài chính phản ánh kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải tiến hành giải quyết những vấn đề cơ bản như: xác định gốc so sánh, xác định điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh. Để đáp ứng mục tiêu so sánh người ta thường sử dụng những kỹ thuật sau:

- So sánh tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên bảng CĐKT. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh tương đối: là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng tính chất.

Quá trình phân tích kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo ba hình thức:

- So sánh theo chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của bảng CĐKT, quá trình này còn được gọi là phân tích theo chiều dọc (cùng cột của báo cáo).

- So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên bảng CĐKT (cùng hàng trên báo cáo), quá trình này còn được gọi là phân tích theo chiều ngang.

- So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung và chúng có thể xem xét nhiều kỳ (từ 3 đến 5 năm hoặc lâu hơn) để cho ta thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu.

b) Phương pháp cân đối:

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

c) Phương pháp tỷ lệ:

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt. Gồm có:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp

1.3.2/ Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.2.1. *Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.*

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:** Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số đầu năm với số cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

+ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:** Là việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch số đầu năm với số cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

+ **Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn,** khi phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\begin{aligned} \text{Hệ số nợ so với tài sản} &= \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}} \\ \text{Hệ số thanh toán tổng quát} &= \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \\ \text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} &= \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \end{aligned}$$

1.3.2.2/ Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

1.3.2.2.1/ Nhóm chỉ tiêu phản ánh rủi ro tài chính.

a) Phân tích khả năng thanh toán.

Để thấy được hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao, ít công nợ cũng như ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, tình trạng hoạt động tài chính kém sẽ làm giảm khả năng thanh toán hay doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều.

Để phân tích xét các chỉ tiêu sau:

✓ *Hệ số khả năng thanh toán hiện hành:*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (H}_1\text{)} = \frac{\text{Tổng tài sản hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tổng tài sản doanh nghiệp đang quản lý với tổng số nợ phải trả.

✓ *Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H}_2\text{)} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này dùng để đo lường khả năng đảm bảo của tổng TSNH với nợ ngắn hạn khi chuyển đổi thành tiền mặt.

✓ *Hệ số khả năng thanh toán nhanh:*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H}_3\text{)} = \frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

H3 là thước đo khả năng trả ngay các khoản nợ ngắn hạn trong kỳ không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hoá.

b) Phân tích khả năng sử dụng vốn vay.

✓ Hệ số nợ (H_4):

$$H_4 = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số nợ cho biết mức độ sử dụng vốn vay trong kinh doanh. H_4 cao chứng tỏ doanh nghiệp đã mạnh dạn sử dụng vốn vay trong sản xuất kinh doanh. Hệ số nợ cao còn thể hiện uy tín của doanh nghiệp đối với các chủ nợ.

Tuy nhiên khi H_4 cao làm cho khả năng thanh toán giảm, làm tăng độ rủi ro của doanh nghiệp và làm giảm niềm tin của chủ nợ.

✓ Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (H_5):

$$H_5 = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay}}$$

Hệ số này cho biết số vốn đi vay được sử dụng tốt, đem lại bao nhiêu lợi nhuận và có đủ bù đắp lãi vay hay không?

1.3.2.2.2/ Nhóm các chỉ tiêu về hoạt động.

✓ Số vòng quay hàng tồn kho (H_6):

Chỉ tiêu này phản ánh số lần luân chuyển hàng tồn kho trong một thời kỳ nhất định, giúp nhà quản lý xác định mức dự trữ vật tư, hàng hoá hợp lý trong chu kỳ sản xuất kinh doanh.

$$H_6 = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

✓ Vòng quay vốn lưu động (H_7):

Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ sử dụng vốn lưu động là có hiệu quả.

$$H_7 = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động}}$$

✓ Vòng quay tài sản cố định (H8):

$$H_8 = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng tài sản cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

✓ Vòng quay toàn bộ vốn (H9):

$$H_9 = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn kinh doanh}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng, quản lý vốn của doanh nghiệp.

1.3.2.2.3/ Nhóm các chỉ tiêu sinh lời.

Khả năng sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm nhất. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, là đáp số sau cùng của hiệu quả tài chính, hiệu quả sản xuất kinh doanh và là căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các chính sách phát triển trong tương lai.

✓ Tỷ suất lợi nhuận doanh thu (H10):

$$H_{10} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một đồng doanh thu thuần thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

✓ *Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (H11):*

$$H_{11} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

✓ *Tỷ suất lợi nhuận tài sản (H12):*

$$H_{12} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BCĐKT TẠI CÔNG TY TNHH HƯNG PHÁT.

2.1/ Tổng quan về Công ty TNHH Hưng Phát.

2.1.1/ Lịch sử hình thành và phát triển.

Công ty TNHH Hưng Phát được thành lập từ 08/04/1993 và đăng ký thay đổi lần 4 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố cấp số 049301 ngày 03/05/2007.

Tên công ty: TNHH Hưng Phát.

Tên giao dịch: Hung Phat company limited.

Tên viết tắt: Hufaco, LTD

Địa chỉ trụ sở chính: Xã An Lư – Huyện Thủy Nguyên – Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0313874259

Fax: 0313774397

Email: Hufaco 27@vnn.vn

Mã số thuế: 4100298732

Tài khoản: 0200101001858.2 – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Hải Phòng.

Công ty TNHH Hưng Phát là một công ty đã hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển từ nhiều năm nay. Từ một công ty nhỏ, lúc đầu chỉ có những chiếc tàu sông với trọng tải nhỏ vài trăm tấn, theo thời gian bằng những cố gắng nỗ lực của toàn thể các thành viên trong công ty, đã cố gắng đưa công ty ngày càng phát triển.

Năm 2003 công ty đã thực hiện nhiệm vụ đóng mới tàu Hufaco 27 với trọng tải 2925 tấn nhằm khai thác tuyến biển Đông Nam Á.

Năm 2005 công ty triển khai đóng mới tàu 12000 DWT và các tàu có trọng tải tới 30000 DWT xuất khẩu.

Cuối năm 2006 công ty đã đầu tư mua tàu Hưng Phát 36 trọng tải 2225 tấn và nâng cấp, sửa chữa năm 2007.

Đến tháng 5 năm 2007 tàu Hưng Phát 36 đã đưa vào hoạt động khai thác.

Đến nay công ty đã có 5 tàu biển: Hufaco 27, Hưng Phát 09, Hưng Phát 05, Hưng Phát 36 và VISDEMCO 01 với tổng trọng tải 9396 tấn, khai thác vận tải biển trong nước và quốc tế.

2.1.2/ Chức năng, ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH Hưng Phát.

Công ty TNHH Hưng Phát tham gia vào nhiều lĩnh vực sản xuất, kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải biển trong nước và tuyến hàng hải quốc tế ven biển.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải khách du lịch.
- Kinh doanh du lịch lữ hành.
- Dịch vụ thương mại, dịch vụ xuất khẩu.
- Mua bán, ký gửi vật tư, thiết bị máy móc, xe ký gửi phương tiện vận tải thủy, bộ.

Công ty luôn chú trọng quan tâm đến các hoạt động khai thác tuyến biển quốc tế để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng trong nước cũng như nước ngoài. Nhất là trong giai đoạn hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đang vươn rộng ra thị trường quốc tế, một sự cạnh tranh, sự chạy đua trong quá trình thúc đẩy nền kinh tế.

2.1.3/ Thuận lợi, khó khăn và thành tích đã đạt được của Công ty.

2.1.3.1/ Thuận lợi.

Thuận lợi đầu tiên phải nói đến đó là vị trí địa lý. Nước ta có bờ biển dài, suốt từ Bắc vào Nam đều tiếp xúc với biển, trong đó Hải Phòng cũng một mặt giáp biển và nhiều sông. Đây là một tài sản quý giá mà thiên nhiên ban tặng, một nguồn tài nguyên khai thác không bao giờ cạn kiệt. Do vậy hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển sẽ có rất nhiều điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu với các nước trên thế giới.

Một yếu tố không thể thiếu giúp Công ty đứng vững và có uy tín đó là lòng nhiệt tình, có trách nhiệm cao của đội ngũ cán bộ công nhân viên trong Công ty. Ngoài ra họ còn có trình độ, giàu kinh nghiệm, lành nghề, kinh nghiệm quản lý tốt.

Dây chuyền công nghệ của Công ty đồng bộ và hiện đại, phù hợp với chất lượng của sản phẩm trên thị trường.

Hệ thống nhà điều hành và các phòng ban giúp việc với đầy đủ trang thiết bị hiện đại, phục vụ tốt và nhanh nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khách hàng chấp nhận, Công ty có nhiều khách hàng truyền thống.

2.1.3.2/ Khó khăn.

Khó khăn đầu tiên phải nói đến đó là điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội. Điều kiện tự nhiên luôn được Công ty đặt lên hàng đầu, bởi vì tự nhiên luôn có những sự biến đổi khó lường làm cho doanh thu của công ty giảm đi đáng kể như: bão lũ, thiên tai, ... Đồng thời các điều kiện xã hội như: dịch bệnh, H5N1, ... Không những làm giảm lượng khách của Công ty mà của toàn ngành vận tải Việt Nam.

Khách hàng của Công ty có cả khách hàng nước ngoài do đó có sự bất đồng ngôn ngữ lớn nên đôi khi quy trình phục vụ chưa được tốt. Đòi hỏi nhà quản lý phải nâng cao chất lượng dịch vụ của mình, đồng thời là nâng cao trình độ ngoại ngữ cho nhân viên để thỏa mãn nhu cầu cao nhất của khách hàng.

Nền kinh tế thế giới đang có sự biến đổi sâu sắc, kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập đòi hỏi tất cả các lĩnh vực đặc biệt là ngành du lịch – ngành công nghiệp không khói – đem lại thu nhập ngoại tệ cao cho xã hội, phải thay đổi nhanh chóng để bắt kịp với xu thế của thời đại. Nhưng trình độ của đội ngũ nhân viên phải có trình độ cao mới thay đổi được.

Nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh còn hạn chế.

Như vậy, để khắc phục những khó khăn trên, Công ty phải tăng cường bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ để thu hút khách hàng.

2.1.3.3/ Những thành tích cơ bản mà Công ty đã đạt được.

Dưới sự lãnh đạo chỉ đạo của Ban lãnh đạo Công ty, cùng với sự năng động, sáng tạo, nhiệt tình, ham học hỏi của đội ngũ cán bộ quản lý cũng như người lao động trong Công ty mà tình hình của Công ty đã liên tục được cải thiện. Bên cạnh những kết quả đạt được còn không ít những khó khăn, tuy nhiên Công ty luôn được đánh giá là hoạt động tốt và thành tích đạt được của công ty qua các năm đã được nâng lên một cách rõ rệt, thông qua các chỉ tiêu cơ bản được thể hiện qua bảng kết cấu sản xuất kinh doanh của Công ty trong 2 năm qua:

Biểu số 01

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	Đ	42.381.796.142	60.804.688.513
Chi phí khi doanh	Đ	34.435.788.887	52.764.185.977
- Giá vốn hàng bán		34,435,788,887	52.764.185.977
- Chi phí bán hàng			
Lợi nhuận trước thuế	Đ	5.908.055.044	6.318.211.685
Thuế TNDN	Đ	1.721.481.750	1.796.099.272
Lao động và tiền lương			
- Số lao động bình quân	Người	1836	2158
- Lương bình quân	Đ/người/tháng	2.824.645	3.344.789

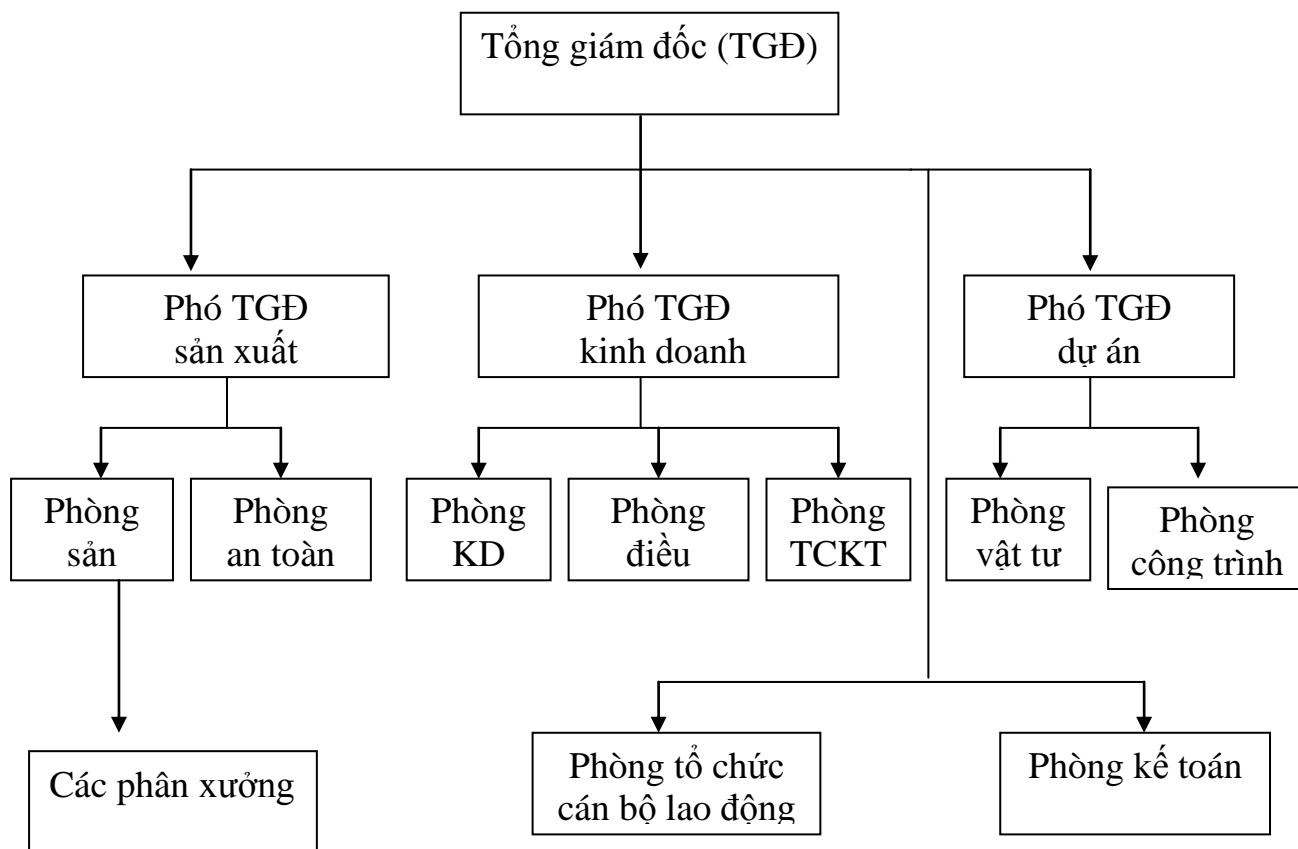
(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán năm 2009)

2.1.4/ Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Hưng Phát.

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh, Công ty tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến – chức năng theo biểu số 02:

Biểu số 02

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Hưng phát



(Theo nguồn số liệu phòng hành chính – tổng hợp năm 2009)

Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận trong cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty được quy định cụ thể như sau:

- *Tổng giám đốc*: Là người chịu trách nhiệm cao nhất trước khách hàng về công tác quản lý chất lượng sản phẩm và dịch vụ của Công ty. Trực tiếp chỉ đạo xây dựng hệ thống chất lượng, mục tiêu chất lượng của Công ty và xem xét định kỳ hệ thống chất lượng để đảm bảo luôn phù hợp và có hiệu quả. Là người trực tiếp chỉ đạo công tác tổ chức cán bộ, lao động và phụ trách các chi nhánh CƯDV Hàng hải, chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Vũng Tàu.

- *Phó Tổng giám đốc sản xuất*: Được Tổng giám đốc phân công phụ trách các lĩnh vực tổ chức, chỉ đạo sản xuất đối với hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu. Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc Công ty về các mặt hoạt động liên quan đến các quá trình sản xuất đó, và được Tổng giám đốc phân công là đại diện chất lượng của công ty.

- *Phó tổng giám đốc kinh doanh*: là người được Tổng giám đốc phân công phụ trách và chịu trách nhiệm về lĩnh vực kinh doanh của Công ty, tổ chức chỉ đạo mối quan hệ, tham mưu, ký kết hợp đồng kinh tế, chỉ đạo công tác quản lý, ...

- *Phó tổng giám đốc dự án*: Là người được Tổng giám đốc phân công phụ trách lĩnh vực lập kế hoạch, chỉ đạo xây dựng cơ sở vật chất dự án.

- *Phòng tổ chức cán bộ – lao động*: Là một phòng nghiệp vụ nằm trong bộ máy quản lý của Công ty. Phòng chịu sự quản lý, điều hành trực tiếp của Tổng giám đốc công ty. Tham mưu cho TGD trong công tác bảo vệ chính trị nội bộ và quản lý hồ sơ của cán bộ công nhân viên.

- *Phòng sản xuất*: Là phòng nghiệp vụ trong bộ máy, chỉ huy, điều hành sản xuất của Công ty, có chức năng lập, điều phối và kiểm tra kế hoạch đóng mới và sửa chữa tàu của Công ty.

- *Phòng kinh doanh*: Là một trong các phòng quản lý nghiệp vụ, có chức năng tham mưu cho lãnh đạo Công ty và sau đó nhận sự chỉ đạo để trực tiếp thực hiện các lĩnh vực: kế hoạch sản xuất, kinh doanh, các hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh, thị trường và tiếp thị, giá và các chính sách về giá.

- *Phòng vật tư*: Là phòng nghiệp vụ của nhà máy, có chức năng chính là mua sắm, quản lý và cấp phát vật tư, phụ tùng, thiết bị dụng cụ, xăng dầu, ... Phục vụ sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nội bộ, đi lại, quản lý hệ thống kho tàng phương tiện vận tải của Công ty.

- *Phòng điều hành*: Nhận đơn đặt hàng, xử lý và quản lý chất lượng dịch vụ, phục vụ các dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

- *Phòng kế toán*: Là phòng nghiệp vụ của Công ty, có nhiệm vụ tham mưu cho TGD về các vấn đề kế toán, vốn và quản lý vốn, hạch toán sổ sách kế toán và chuyên môn hóa các nghiệp vụ kế toán.

- *Các phân xưởng*: Là đơn vị trực tiếp sản xuất trong dây chuyền sản xuất của Công ty.

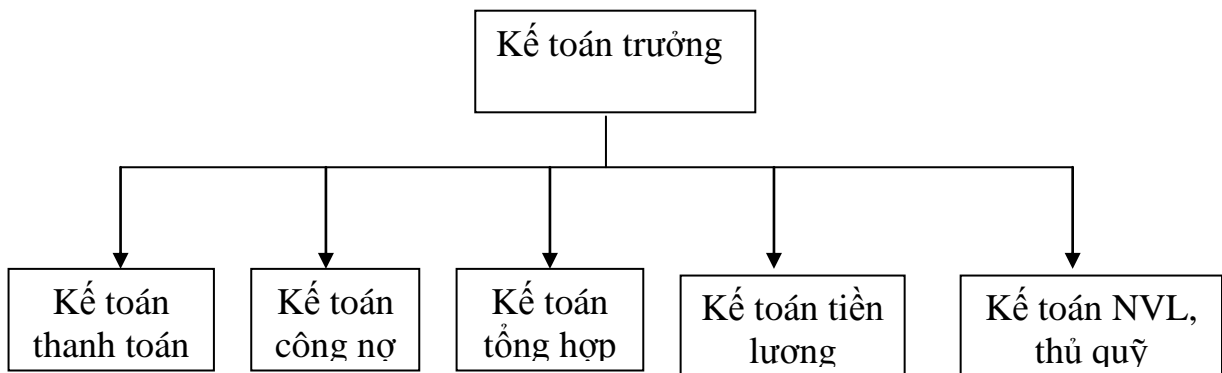
2.1.5/ Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty TNHH Hưng Phát.

2.1.5.1/ Tổ chức bộ máy kế toán.

Bộ phận tài chính kế toán là bộ phận quan trọng trong Công ty. Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung, có hệ thống kế toán độc lập, mỗi người thực hiện một chức năng, nhiệm vụ khác nhau.

Biểu số 03:

Bộ máy kế toán của Công ty TNHH Hưng Phát.



(Theo nguồn số liệu phòng hành chính – tổng hợp năm 2009)

Chức năng, nhiệm vụ các cá nhân trong bộ máy kế toán:

- *Kế toán trưởng*: Chịu trách nhiệm trước TGD Công ty về chế độ hạch toán kế toán, quản lý vốn, ký các chứng từ kế toán định khoản trên sổ sách và hồ sơ lưu trữ, tổng hợp quyết toán toàn Công ty, lập Báo cáo tài chính.

- *Kế toán thanh toán*: Theo dõi việc thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, kiểm soát các chứng từ vào quỹ hợp lệ, ghi sổ quỹ tiền mặt, theo dõi công nợ với ngân hàng, theo dõi vốn bằng tiền.

- *Kế toán công nợ*: Theo dõi tình hình bán hàng, doanh thu và theo dõi công nợ với khách hàng.

- *Kế toán tổng hợp*: Theo dõi tình hình biến động về TSCĐ, tính khấu hao TSCĐ, quyết toán tài chính khối văn phòng đại diện, kê khai, quyết toán thuế.

- *Kế toán tiền lương*: Tính toán tiền lương trả cho người lao động, tính và theo dõi trích thu bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) theo quy định lên bảng phân bổ lương.

- *Kế toán NVL – thủ quỹ*: Theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu, hàng hoá của Công ty. Có nhiệm vụ bảo quản tiền mặt tại Công ty, thực hiện nhiệm vụ thu, chi theo đúng nguyên tắc hợp lý, lập báo cáo quỹ tiền mặt theo định kỳ.

2.1.5.2/ Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Hưng Phát.

- Công ty áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng bộ tài chính.

- Niên độ kế toán của Công ty: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty: Nhật ký chung.

- Phương pháp theo dõi hàng tồn kho: Kiểm kê thường xuyên hay kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp tính giá xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.

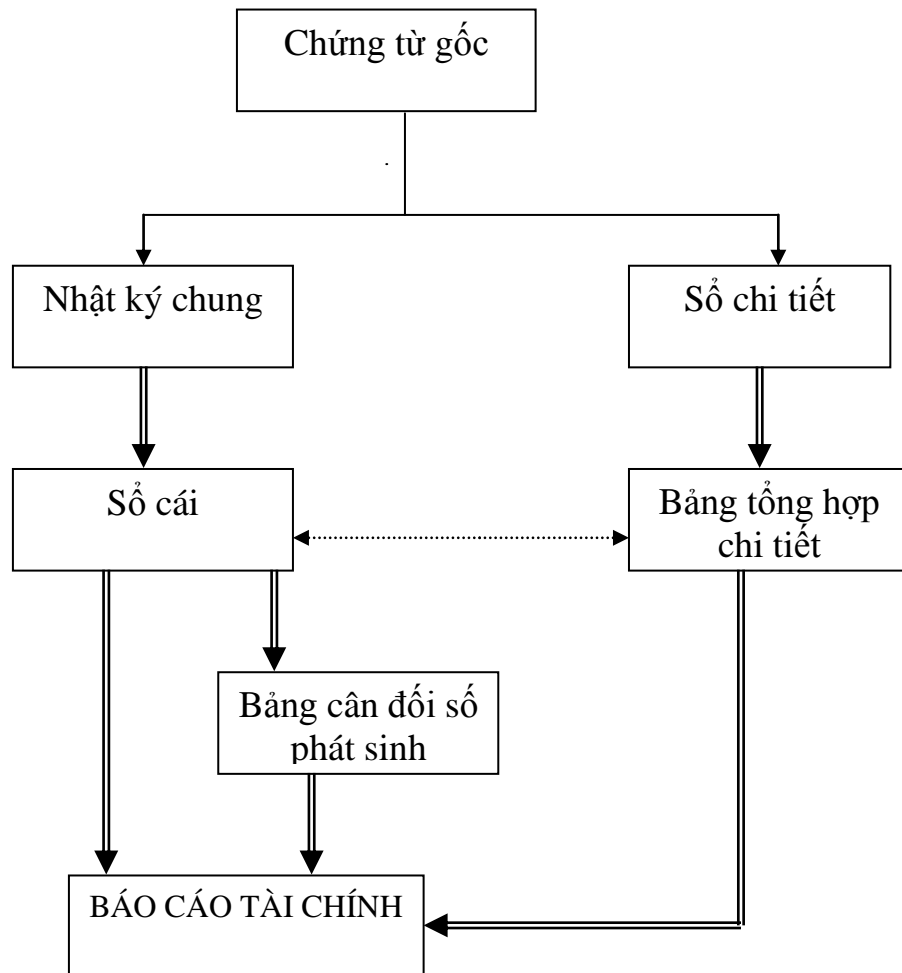
- Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Phương pháp khấu hao đường thẳng.

* Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức “Nhật ký chung”:

Biểu số 04:

Sơ đồ luân chuyển chứng từ theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối quý: \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow

Quy trình luân chuyển diễn ra như sau:

- Hàng ngày, khi phát sinh bất kỳ một nghiệp vụ kinh tế nào thì kế toán chịu trách nhiệm về phần đó sẽ căn cứ vào chứng từ gốc tổng hợp vào Nhật ký chung và Sổ chi tiết.

- Từ sổ chi tiết các tài khoản, tổng hợp vào bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản tương ứng.

- Cuối tháng, kế toán tập hợp các số liệu vào sổ cái tài khoản tương ứng.
- Từ sổ cái các tài khoản tổng hợp vào Bảng cân đối số phát sinh.
- Đồng thời cuối tháng kế toán sẽ đối chiếu giữa Bảng tổng hợp chi tiết với sổ cái tài khoản.
- Cuối cùng là tổng hợp từ sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết, bảng cân đối số phát sinh vào Báo cáo tài chính.

2.2/ Thực trạng lập và phân tích BCDKT tại Công ty TNHH Hưng Phát.

2.2.1/ Thực trạng lập BCDKT tại Công ty TNHH Hưng Phát.

2.2.1.1/ Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm nay;
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh năm nay;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.1.2/ Quy trình lập BCDKT tại Công ty TNHH Hưng Phát.

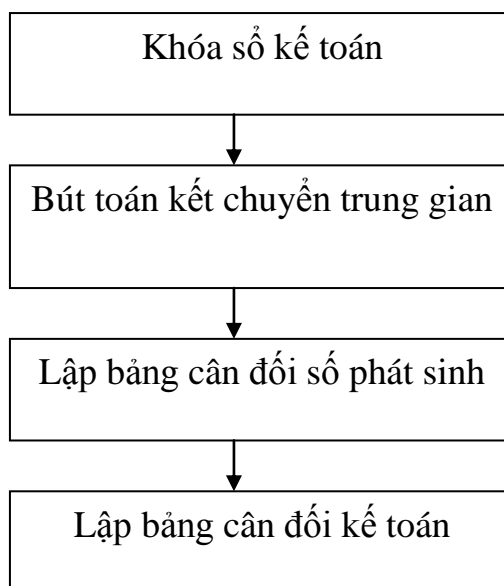
Trước khi lập BCDKT Công ty có thực hiện một số công việc chuẩn bị như sau:

- Hoàn tất việc ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế trong kỳ kế toán; bổ sung và điều chỉnh các nghiệp vụ còn thiếu hoặc chưa chính xác.
 - Kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán giữa các sổ sách, chứng từ có liên quan, đảm bảo tính khớp đúng của số liệu.
 - Kiểm kê nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm trong kho và kiểm kê tài sản.
- Nếu thực tế và sổ sách có sự chênh lệch thì kế toán có sự điều chỉnh và xử lý theo quy định.

❖ Quy trình lập Bảng cân đối kế toán của Công ty.

Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Hưng Phát được lập theo trình tự sau:

Trình tự lập Bảng cân đối kế toán:



Bước 1: Khóa sổ kế toán:

Sau khi hoàn tất việc phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán để xác định số phát sinh, số dư của mỗi tài khoản được phản ánh trên sổ sách kế toán.

Bước 2: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian:

Các tài khoản loại 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên phải tiến hành kết chuyển số phát sinh của những tài khoản này vào những tài khoản liên quan để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Căn cứ vào số liệu phản ánh trên các tài khoản tổng hợp, giữa số liệu phản ánh trên Sổ cái tài khoản và Sổ chi tiết tài khoản, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển các tài khoản trung gian.

Bước 3: Lập Bảng cân đối số phát sinh:

Trên cơ sở những bút toán kết chuyển trung gian và số liệu các sổ cái, kế toán công ty tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh. Bảng được lập nhằm mục đích:

- Đối chiếu số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ trên Sổ cái tài khoản với số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh.

- Đối chiếu và kiểm tra sự cân bằng của số dư đầu kỳ, tổng phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh.

- Đối chiếu và kiểm tra sự cân bằng của số dư đầu kỳ, tổng phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ giữa các tài khoản có liên quan.

Sau khi lập Bảng cân đối số phát sinh, kế toán Công ty tiến hành kiểm tra tính cân đối của Bảng cân đối số phát sinh được thể hiện như sau:

Tổng dư nợ đầu kỳ = Tổng dư có cuối kỳ.

Tổng phát sinh nợ trong kỳ = Tổng phát sinh có trong kỳ.

Tổng dư nợ cuối kỳ = Tổng dư có cuối kỳ.

Nếu khi kiểm tra Bảng cân đối số phát sinh mà phát hiện thấy sự mất cân đối giữa các chỉ tiêu trên phải tiến hành kiểm tra tính chính xác về mặt số liệu và nội dung các nghiệp vụ và tìm ra nguyên nhân cũng như biện pháp để cân đối số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh.

Bước 4: Lập Bảng cân đối kế toán:

Mẫu biểu của bảng cân đối kế toán được lập theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối được xác định như sau :

- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột cuối kỳ trên bảng cân đối kế toán năm 2008.

- Cột “Số cuối năm” được lập như sau:

Phần “Tài sản”

A – Tài sản ngắn hạn (Mã số 100): Chỉ tiêu này được lập bằng cách tổng hợp số liệu của Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150, số tiền là: **3.536.029.817** đồng.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 111 + Mã số 112 để lập, số tiền là: **2.168.035.887** đồng.

1. Tiền (Mã số 111): Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ của TK 111, 112 trên sổ cái với số tiền: **2.168.035.887** đồng.

2. Các khoản tương đương tiền: Không có số liệu.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120): Công ty không tiến hành hoạt động này nên không có số liệu.

III. Các khoản phải thu (Mã số 130): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 138 + Mã số 139, số tiền: **400.000.000** đồng.

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131): Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 để ghi vào số tiền: **400.000.000** đồng.

Các Mã số 132, Mã số 133, mã số 143, Mã số 138, Mã số 139: Không có số liệu.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 141 + Mã số 149 để lập, số tiền: **412.426.740** đồng.

1. Hàng tồn kho (Mã số 141): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp số dư Nợ của TK 152, TK 153, TK 154 trên sổ cái, số tiền : **412.426.740** đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Không có số liệu.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158 để lập, số tiền: **555.567.190** đồng.

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151): Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK 1421 trên Sổ cái với số tiền: **555.567.190** đồng.

Các mã số 152, Mã số 154, Mã số 158: Không có số liệu.

B – Tài sản dài hạn (Mã số 200): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260 để lập, số tiền: **112.800.326.721** đồng.

Trong đó Mã số 210, Mã số 240, Mã số 250: không có số liệu.

II. Tài sản cố định (Mã số 220): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230 để lập, số tiền: **110.547.912.386** đồng.

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221): Số liệu lập là số chênh lệch giữa Mã số 222 và Mã số 223 với số tiền: **90.718.105.666** đồng.

- Nguyên giá (Mã số 222): Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK 211 trên Sổ cái, số tiền là: **122.383.862.601** đồng.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223): Số liệu được lấy từ số dư Có của TK 2141 trên Sổ cái, số tiền là: **31.665.756.935** đồng.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224): Số liệu lập là số chênh lệch giữa Mã số 225 và Mã số 226 với số tiền: **19.829.806.720** đồng.

- Nguyên giá (Mã số 225): Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK 212 trên Sổ cái, số tiền là: **21.382.960.888** đồng.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226): Số liệu được lấy từ số dư Có của TK 2121 trên Sổ cái, số tiền là: **1.553.154.168** đồng.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260): căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268 lập: **2.252.414.335** đồng.

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261): căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, số tiền là: **1.617.414.335** đồng.

2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (Mã số 262): Không có số liệu.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268): Căn cứ vào số dư Nợ của TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái, số tiền: **635.000.000** đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 100 + Mã số 200, số tiền: **116.336.356.538** đồng.

Phần “Nguồn vốn”

A – Nợ phải trả (Mã số 300): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 310 + Mã số 330 để lập, số tiền: **56.198.507.719** đồng.

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 139 + Mã số 320 để lập, số tiền: **254.578.477** đồng.

Trong đó các Mã số 311, Mã số 312, Mã số 313, Mã số 315, Mã số 316, Mã số 317, Mã số 318, Mã số 319, Mã số 320: Không có số liệu.

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314): căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 333 “thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên sổ chi tiết TK 333 số tiền: **254.578.477** đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 để ghi, số tiền: **55.943.929.242** đồng.

Trong đó:

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 341 trên Sổ cái, số tiền: **55.943.929.242** đồng.

Các Mã số 331, Mã số 332, Mã số 333, Mã số 335, Mã số 336, Mã số 337: Không có số liệu.

B – Vốn chủ sở hữu (Mã số 400): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 410 + Mã số 430 để lập, số tiền: **60.137.848.819** đồng.

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 để lập, số tiền: **60.137.848.819** đồng.

Trong đó:

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 411, với số tiền: **45.943.514.924** đồng.

10. Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 420): Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK 421 trên Sổ cái, số tiền: **14.194.333.895** đồng.

Các Mã số 412, Mã số 413, Mã số 414, Mã số 415, Mã số 416, Mã số 417, Mã số 419, Mã số 421: Không có số liệu.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430): Không có số liệu.

TỔNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 300 + Mã số 400, số tiền: **116.336.356.538** đồng.

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: không có số liệu.

Dưới đây là một số số liệu kế toán của Công ty TNHH Hưng Phát phục vụ cho việc lập Bảng cân đối kế toán của công ty.

Biểu số 05

Công ty TNHH Hưng Phát

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Hải Phòng, ngày 11 tháng 12 năm 2009

Kính gửi: Đồng chí giám đốc Công ty.

Tên tôi là: **Dương Thanh Lâm**

Đơn vị: Phòng kinh doanh.

Đề nghị tạm ứng số tiền: **16.000.000** đồng (Viết bằng chữ: Mười sáu triệu đồng chẵn).

Lý do tạm ứng: Tiền đi công tác.

Thời hạn thanh toán:

Duyệt giám đốc	Kế toán trưởng	Phụ trách đơn vị	Người đề nghị tạm ứng
<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán năm 2009)

Biểu số 06

Công ty TNHH Hưng Phát

An Lư – Thủy Nguyên – Hải Phòng

PHIẾU CHI

Số: 4203

Ngày 11 tháng 12 năm 2009

Nợ: TK 141

Có: TK 111

Họ tên người nhận tiền: **Dương Thanh Lâm**

Địa chỉ: Phòng kinh doanh

Lý do chi: Tạm ứng tiền đi công tác

Số tiền: **16.000.000**

Viết bằng chữ: Mười sáu triệu đồng chẵn.

Kèm theo: 01 chứng từ kế toán.

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): (Mười sáu triệu đồng chẵn).

Ngày 11 tháng 12 năm 2009

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Người lập	Người nhận	Thủ quỹ
<i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

(Nguồn: Phòng tài chính – Kế toán năm 2009)

Biểu số 07

Công ty TNHH Hưng Phát
An Lư – Thủy Nguyên – HP

Mẫu số S07 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/ 03/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

SỐ QUỸ TIỀN MẶT

Năm: 12/2009

ĐVT: VNĐ

NT ghi số	NT chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn	
				- SDDK			1.589.647.021	
				- Số phát sinh				
							
9/12	9/12	PT6169		Thu tiền cước vận chuyển	212.321.000		417.418.750	
10/12	10/12	PT6170		Thu tiền cước vận chuyển Công ty xi măng chinfon	676.599.000		1.094.017.750	
11/12	11/12		PC4203	Chi tiền tạm ứng đi công tác		16.000.000	1.078.017.750	
							
				- Cộng phát sinh	970.056.724	896.534.733		
				- SDCK			1.663.169.012	

(Trích tháng 12 năm 2009)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán năm 2009)

Biểu số 08

Công ty TNHH Hưng Phát

Mẫu số S07 – DN

An Lư – Thủy Nguyên – HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/ 03/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT

Trích tháng 12 năm 2009

DVT: VNĐ

Ngày ghi sổ	Ngày chứng từ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
		Thu	Chi			Nợ	Có
				Số dư đầu tháng		1.589.647.021	
				Số phát sinh			
						
9/12	9/12	PT6169		Thu tiền cước vận chuyển	511, 3331	212.321.000	
10/12	10/12	PT6170		Thu tiền cước vận chuyển Công ty xi măng chinfon	511, 3331	676.599.000	
11/12	11/12		PC4203	Chi tiền tạm ứng đi công tác	141		16.000.000
						
				Cộng phát sinh		970.056.724	896.534.733
				Số dư cuối tháng		1.663.169.012	

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán năm 2009)

Biểu số 09

Công ty TNHH Hưng Phát
An Lư – Thủy Nguyên – HP

Mẫu số S03a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/ 03/ 2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2009

(Trích 1 trang sổ của tháng 12 năm 2009)

DVT: VND

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	STT dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	I	1	2
			Số trang trước chuyển sang					486.214.699.720	486.214.699.720
								
10/12	PT6170	10/12	Thu tiền cước vận chuyển của Công ty Xi măng Chinfon	+		111		676.599.000	
				+			511		644.380.000
				+			3331		32.219.000
11/12	PC4203	11/12	Chi tiền tạm ứng đi công tác	+		141		16.000.000	
				+			111		16.000.000
								
			Cộng chuyển sang trang sau					2.014.973.450	2.014.973.450
			Cộng lũy kế					488.229.672.720	488.229.672.720

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán năm 2009)

Biểu số 10

Công ty TNHH Hưng Phát
An Lư – Thủy Nguyên – HP

Mẫu số S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

TK: 111

Năm 2009

(Trích tháng 12 năm 2009)

DVT: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		
	SH	NT			Nợ	Có	
			Số dư đầu tháng			1.589.647.021	
			Số phát sinh tháng 12				
						
30/12	PC 4196	10/12	Chi mua công cụ nhập kho theo HĐ GTTG số 0078591	156 133			35.629.720 3.562.972
30/12	PT 6170	10/12	Thu tiền cước vận chuyển Công ty Xi măng Chinfon	511 3331	644.380.000 32.219.000		
30/12	PC 4203	11/12	Chi tiền tạm ứng đi công tác	141			16.000.000
						
			Cộng phát sinh tháng 12			970.056.724	896.534.733
			Số dư cuối năm			1.663.169.012	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán năm 2009)

Biểu số 11

Công ty TNHH Hưng Phát
An Lư – Thủy Nguyên – HP

Mẫu số S03b - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

TK: 112

Năm 2009

(Trích tháng 12 năm 2009)

ĐVT: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng		331.344.884	
			Số phát sinh tháng 12			
					
30/12	PKT 509	12/12	Cty TNHH TM Hải Châu thanh toán tiền hàng	511 3331	103.043.640 10.304.364	
30/12	PKT 510	12/12	Thu tiền của Cty TM Thành Long	511 3331	539.160.000 26.958.000	
					
30/12	UNC 890	15/12	Thanh toán tiền hàng theo HĐ 02996	331		571.500.000
					
			Cộng phát sinh tháng 12		1.270.056.724	1.096.534.733
			Số dư cuối năm		504.866.875	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán năm 2009)

Biểu số 12

Công ty TNHH Hưng Phát
An Lư – Thủy Nguyên – HP

Mẫu số S03b - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

TK: 511

Năm 2009

(Trích tháng 12 năm 2009)

DVT: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			
			Số phát sinh tháng 12			
					
30/12	PT 6170	10/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty Xi măng Chinfon	111		676.599.000
					
30/12	PKT 509	12/12	Cty TNHH TM Hải Châu thanh toán tiền hàng	112		113.348.004
30/12	PKT 510	12/12	Thu tiền của Cty TM Thành Long	112		566.118.000
					
30/12	PKT 542	30/12	Cuối quý kết chuyển xác định kết quả kinh doanh	911	5.067.057.376	
			Cộng phát sinh tháng 12		5.067.057.376	5.067.057.376
			Số dư cuối năm			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán năm 2009)

Biểu số 13

Công ty TNHH Hưng Phát
An Lư – Thủy Nguyên – HP

Mẫu số S03b - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

TK: 632

Năm 2009

(Trích tháng 12 năm 2009)

DVT: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			
			Số phát sinh tháng 12			
					
30/12	PKT 543	30/12	Kết chuyển chi phí tàu tháng 12	154	814.587.630	
30/12	PKT 543	30/12	Kết chuyển chi phí kinh doanh ăn tháng 12	154	405.347.558	
30/12	PKT 543	30/12	Kết chuyển chi phí phòng tháng 12	154	588.975.500	
30/12	PKT 543	30/12	Kết chuyển chi phí vận chuyển tháng 12	154	2.374.021.000	
30/12	PKT 544	30/12	Cuối quý kết chuyển giá vốn xác định kết quả kinh doanh	911		4.412.015.498
			Cộng phát sinh tháng 12		4.412.015.498	4.412.015.498
			Số dư cuối năm			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

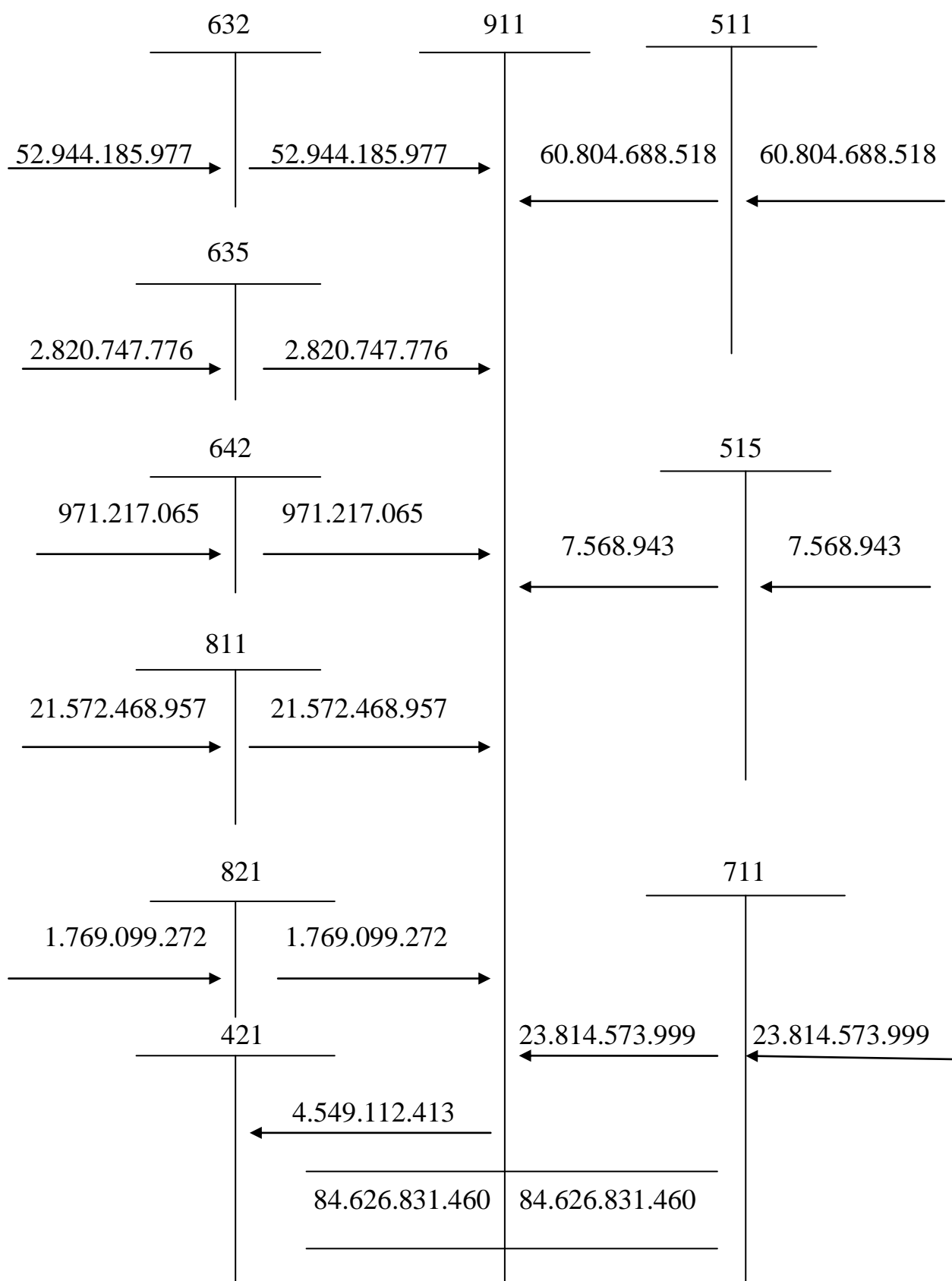
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán năm 2009)

Biểu số 14

SƠ ĐỒ KẾT CHUYỂN CÁC TÀI KHOẢN TRUNG GIAN QUÝ IV/2009



Biểu số 15

Công ty TNHH Hưng Phát
An Lư – Thủy Nguyên – HP

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Đến 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tiền: VNĐ

MTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt tại quỹ	603.232.618		49.006.829.321	47.946.892.927	1.663.169.012	
112	Tiền gửi ngân hàng	502.684.909		64.022.063.042	64.019.881.076	504.866.875	
131	Phải thu của khách hàng	505.517.178		15.928.859.714	16.034.376.892	400.000.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	208.304.874		4.014.700.261	4.223.005.135	0	
138	Phải thu khác	92.489.621		880.738.940	973.228.561	0	
142	Chi phí trả trước	24.724.814		2.567.252.758	2.036.410.382	555.567.190	
153	Công cụ dụng cụ	812.426.740		293.300.000	693.300.000	412.426.740	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			52.764.185.977	52.764.185.977	0	
211	Tài sản cố định hữu hình	81.281.278.821		83.445.887.654	42.343.303.874	122.383.862.601	
2112	Tài sản cố định thuê tài chính	15.075.442.964		6.307.517.924		21.382.960.888	
2141	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-36.273.400.935		12.864.591.000	8.256.947.000	-31.665.756.935	
2142	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính (*)				1.553.154.168	-1.553.154.168	
242	chi phí trả trước dài hạn	782.509.748		2.704.527.385	1.869.622.798	1.617.414.335	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	635.000.000				635.000.000	
315	Chi phí phải trả			893.894.832	893.894.832	0	
331	Phải trả cho người bán	1.450.000.000		25.274.409.756	26.724.409.756	0	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		417.350.552	5.343.735.200	5.180.963.125		254.578.477

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hưng Phát

334	Phải trả công nhân viên			6.141.033.434	6.141.033.434		0
341	Vay dài hạn		24.324.639.318	9.762.250.000	41.381.539.924		55.943.929.242
411	Nguồn vốn kinh doanh		31.313.000.000		14.630.514.924		45.943.514.924
421	Lợi nhuận thuần chưa phân phối (*)		9.645.221.482		4.549.112.413		14.194.333.895
511	Doanh thu bán hàng			60.804.688.518	60.804.688.518		0
515	Doanh thu hoạt động tài chính			7.568.943	7.568.943		0
632	Giá vốn hàng bán			52.944.185.977	52.944.185.977		0
635	Chi phí hoạt động tài chính			2.820.747.776	2.820.747.776		0
642	Chi phí quản lý xí nghiệp			971.217.065	971.217.065		0
711	Thu nhập khác			23.814.573.999	23.814.573.999		0
811	Chi phí khác			21.572.468.957	21.572.468.957		0
821	Chi phí thuế TNDN			1.769.099.272	1.769.099.272		0
911	Xác định kết quả kinh doanh			84.626.831.460	84.626.831.460		0
	Cộng	65.700.211.352	65.700.211.352	591.547.159.165	591.547.159.165	116.336.356.538	116.336.356.538

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán năm 2009)

Biểu số 16

Công ty TNHH Hưng Phát
An Lư – Thủy Nguyên – HP

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 100+ 120+ 130+ 140+ 150)	100		4.199.380.754	3.536.029.817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.105.917.527	2.168.035.887
1. Tiền	111	V.01	1.105.917.527	2.168.035.887
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.048.006.799	400.000.000
1. Phải thu khách hàng	131		505.517.178	400.000.000
2. Trả trước cho người bán	132		1.450.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	92.489.621	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		812.426.740	412.426.740
1. Hàng tồn kho	141	V.04	812.426.740	412.426.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		233.029.688	555.567.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.724.814	555.567.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		208.304.874	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	148			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+ 220+ 240+ 250+ 260)	200		61.500.830.598	112.800.326.721
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Tài sản ngắn hạn khác	218	V.07		

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hưng Phát

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		60.083.320.850	110.547.912.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	45.007.877.886	90.718.105.666
- Nguyên giá	222		81.281.278.821	122.383.862.601
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-36.273.400.935	-31.665.756.935
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	15.075.442.964	19.829.806.720
- Nguyên giá	225		15.075.442.964	21.382.960.888
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-1.553.154.168
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	242			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.417.509.748	2.252.414.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	782.509.748	1.617.414.335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		635.000.000	635.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		65.700.211.352	116.336.356.538
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24.741.989.870	56.198.507.719
I. Nợ ngắn hạn	310		417.350.552	254.578.477
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	417.350.552	254.578.477
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải nộp, phải trả ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		24.324.639.318	55.943.929.242
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	24.324.639.318	55.943.929.242
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hưng Phát

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		40.958.221.482	60.137.848.819
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	40.958.221.482	60.137.848.819
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.313.000.000	45.943.514.924
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.645.221.482	14.194.333.895
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		65.700.211.352	116.336.356.538

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, giám đốc)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán năm 2009)

Như vậy, về cơ bản công ty đã áp dụng đúng theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Sau khi lập, trưởng phòng kế toán xem xét, ký duyệt và trình lên giám đốc.

2.2.2/ Phân tích tình hình tài chính thông qua BCDKT tại Công ty TNHH Hưng Phát.

2.2.2.1/ Mục tiêu, mục đích phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty.

Để đánh giá tình hình tài chính của Công ty, kế toán căn cứ vào số liệu các chỉ tiêu đã lập trên BCDKT năm 2009 để phân tích. Dựa trên cơ sở số liệu trên xác định mục tiêu, mục đích phân tích BCDKT.

❖ Mục tiêu:

- Đánh giá đầu vào về hoạt động kinh doanh trong năm qua, tiến hành cân đối tài chính và khả năng thanh toán, trả nợ, ...

- Kiểm soát các hoạt động quản lý hàng tồn kho, khả năng chi trả tiền mặt, đầu tư TSCĐ, khả năng kiểm soát chi phí, lợi nhuận và khả năng cân đối vốn ...

- Định hướng cho các quyết định đầu tư, tài trợ và phân chia lợi nhuận từ các quỹ, dự báo tài chính, kế hoạch tiêu thụ, phân phối sản phẩm, ngân sách tiền mặt.

❖ Mục đích:

Phân tích BCDKT tại Công ty TNHH Hưng Phát nhằm giúp cho Ban giám đốc Công ty sử dụng thông tin trên BCDKT có hiệu quả nhất, đánh giá tình hình và kết quả kinh doanh của Công ty trong năm qua như thế nào? Tăng hay giảm so với năm trước? Để từ đó phát hiện ra những nguyên nhân và có biện pháp điều chỉnh, hạn chế mặt tiêu cực, phát huy những khả năng tiềm tàng của Công ty để đạt mục đích cuối cùng là làm sao cho Công ty hoạt động có hiệu quả hơn, lợi nhuận thu được ngày càng lớn hơn.

2.2.2.2/ Thực tế phân tích BCDKT tại Công ty TNHH Hưng Phát.

Việc phân tích BCDKT tại công ty do kế toán trưởng tại công ty thực hiện. Sau khi phân tích các chỉ tiêu, kế toán trưởng trực tiếp gửi Bảng phân tích cùng BCTC cho Giám đốc công ty.

Công ty TNHH Hưng Phát chỉ tiến hành phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng tổng hợp các chỉ tiêu về cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và khả năng thanh toán.

❖ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:

Biểu số 17

BẢNG BỐ TRÍ CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh
1. Tài sản ngắn hạn (Đ)	4.199.380.754	3.536.029.817	-663.350.937
2. Tài sản dài hạn (Đ)	61.500.830.598	112.800.326.721	+51.299.496.123
3. Tổng tài sản (Đ)	65.700.211.352	116.336.356.538	+50.636.145.186
4. Nợ phải trả (Đ)	24.741.989.870	56.198.507.719	+31.456.517.849
5. Nguồn vốn chủ sở hữu (Đ)	40.958.221.482	60.137.848.819	+19.179.627.337
6. Tổng nguồn vốn (Đ)	65.700.211.352	116.336.356.538	+50.636.145.186
I. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	6,39	3,04	-3,35
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	93,61	96,96	+3,35
II. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn (%)	37,66	48,31	+10,65
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn (%)	62,34	51,69	-10,65

✓ Bố trí cơ cấu tài sản:

Qua hai năm 2008 và 2009, cơ cấu tài sản của Công ty có xu hướng giảm. Cụ thể: Tài sản ngắn hạn chiếm trong Tổng tài sản có xu hướng giảm, năm 2008 là 6,39%, năm 2009 là 3,04%, giảm 3,35%. Trong khi đó tài sản dài hạn có xu hướng tăng, năm 2008 là 93,61%, năm 2009 là 96,96%, tăng 3,35%

Như vậy, trong năm 2009 Công ty đã giảm tài sản ngắn hạn, tăng tài sản dài hạn, đầu tư vào tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

✓ Bố trí cơ cấu nguồn vốn:

Tỷ suất nợ phải trả trên tổng nguồn vốn cho thấy một đồng kinh doanh có bao nhiêu nguồn được hình thành từ nguồn vay nợ bên ngoài. Bảng phân tích đã cho thấy nguồn vốn vay đầu năm là 37,66% và cuối năm tăng lên là 48,31%, tăng 10,65%. Như vậy, năm 2009 một đồng vốn kinh doanh của công ty thì có tới 48,31 đồng từ nguồn vốn bên ngoài, tỷ lệ này là quá cao. Trong năm công ty đã tăng vay và nợ dài hạn lên.

Tỷ suất nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn lại cho thấy một nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ bao nhiêu đồng vốn chủ. Và qua bảng trên ta thấy: năm 2008 cứ một đồng vốn kinh doanh được hình thành từ 62,34 đồng vốn chủ, đến năm 2009 cứ một đồng vốn kinh doanh được hình thành từ 51,69 đồng vốn chủ. Như vậy, tỷ lệ này có xu hướng giảm (giảm 10,65%), tỷ lệ này tương đối cao, cho thấy Công ty có khả năng chủ động về vốn trong kinh doanh.

❖ **Hệ số khả năng thanh toán:**

Biểu số 18

BẢNG KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh
1. Hàng tồn kho (Đ)	812.426.740	412.426.740	-400.000.000
2. Tài sản ngắn hạn (Đ)	4.199.380.754	3.536.029.817	-663.350.937
3. Tổng tài sản (Đ)	65.700.211.352	116.336.356.538	+50.636.145.186
4. Nợ phải trả (Đ)	24.741.989.870	56.198.507.719	+31.456.517.849
5. Nợ ngắn hạn (Đ)	417.350.552	254.578.477	-162.772.075
6. Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/ Nợ phải trả) (Lần)	2,66	2,07	-1
7. Khả năng thanh toán nhanh ((Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn) (Lần)	8,12	12,27	+4
8. Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn) (Lần)	10,06	13,89	+4

Hệ số thanh toán tổng quát cuối năm có thấp hơn đầu năm nhưng có thể coi là an toàn. Đầu năm cứ vay một đồng thì có 2,66 đồng tài sản đảm bảo, còn cuối năm thì cứ đi vay nợ một đồng thì có 2,07 đồng tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm cuối năm thấp hơn so với đầu năm là do trong năm công ty đã huy động thêm vốn từ bên ngoài là: 31.456.517.849 đồng, trong khi tài sản tăng 50.636.145.186 đồng. Mặc dù tài sản tăng nhiều hơn so với vốn huy động nhưng do tỷ trọng của nợ dài hạn và nợ ngắn hạn chiếm trong tổng nguồn vốn đầu năm là 37,66%, cuối năm đã tăng lên là 48,31%, tỷ trọng này là tương đối cao, công ty đã đi vay nhiều nên hệ số thanh toán tổng quát giảm.

Khả năng thanh toán nhanh: Hệ số này cho biết cứ 1 đồng vay nợ ngắn hạn thì có 8,12 đồng tài sản có khả năng thanh khoản cao đảm bảo vào năm 2008, sang năm 2009 cứ một đồng vay nợ ngắn hạn có 12,27 đồng tài sản có khả năng thanh khoản cao đảm bảo. Như vậy khả năng thanh toán của năm nay đã tăng 4,12 lần, chứng tỏ lượng tiền của Công ty đã tăng lên đáng kể.

Khả năng thanh toán nợ đến hạn có xu hướng tăng, năm 2008 là 10,06 lần, năm 2009 là 13,89 lần, tăng 4 lần. Hệ số này tăng là do trong năm công ty đã giảm tài sản ngắn hạn là 663.350.937 đồng; đồng thời nợ ngắn hạn cũng giảm 162.772.075 đồng. Chứng tỏ công ty đã thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn.

Tóm lại, việc phân tích BCDKT rất khó và phức tạp, đòi hỏi người phân tích phải có trình độ nhất định về kế toán tài chính, nên việc phân tích của Công ty mới chỉ dừng lại ở đó thì hiệu quả sử dụng thông tin trên BCDKT không được cao, chưa thấy hết được các khía cạnh khác nhau của tình hình tài chính. Nếu thông tin trên BCDKT được đánh giá một cách cụ thể, chi tiết thì Ban giám đốc sẽ dễ nhận thấy những thuận lợi và khó khăn của Công ty, từ đó đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể để tận dụng, khai thác những lợi thế của Công ty và khắc phục những mặt còn tồn tại. Chính vì vậy, Công ty cần quan tâm hơn nữa tới việc phân tích thì sẽ phục vụ cho công tác chỉ đạo sản xuất kinh doanh ngày càng đạt hiệu quả cao. Tuy nhiên, công tác lập và phân tích BCDKT tại Công ty TNHH Hưng Phát đã tuân thủ theo quy định của Bộ tài chính về mẫu biểu, nguyên tắc, yêu cầu cũng như thời hạn nộp và các bước tiến hành lập BCDKT là tương đối tốt. Công ty đã có nhiều cố gắng trong công tác lập và phân tích BCDKT, tuy nhiên không tránh khỏi những tồn tại và thiếu sót.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HƯNG PHÁT

3.1/ Đánh giá chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hưng Phát.

Ngày nay nền kinh tế thế giới đang trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập ngày càng sâu rộng và đang tạo ra các thách thức ngày càng to lớn cho các quốc gia cùng với sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường thế giới. Trong đó có nền kinh tế Việt Nam đang trên đà hội nhập. Do đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải nhanh chóng nắm bắt được xu thế phát triển và thích nghi được với môi trường kinh doanh mới trong cơ chế thị trường ngày nay.

Để nắm bắt được điều này đòi hỏi các nhà quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp luôn phải được cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình nhằm đưa ra được các phương án kinh doanh và các chính sách quản lý cho phù hợp. Công tác hạch toán kế toán trong doanh nghiệp phải là công cụ quản lý hữu hiệu trong việc theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy vai trò của công tác kế toán trong hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng cao, song song với nó một số vấn đề đặt ra là kế toán phải đổi mới để đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Vì vậy, kế toán là một công cụ sắc bén và hiệu quả nhất để phản ánh một cách khách quan và giám đốc một cách toàn diện hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp nên đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất nói chung cũng như Công ty TNHH Hưng Phát nói riêng cần phải quan tâm đến việc nghiên cứu hạch toán kế toán của đơn vị mình sao cho phù hợp với yêu cầu quản lý kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tích lũy của cải vật chất cho xã hội. Vì vậy, cùng với sự phát triển của doanh nghiệp, công tác lập và phân tích kế toán cũng ngày một được hoàn thiện và coi trọng hơn.

Trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH Hưng Phát, em nhận thấy trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty có một số ưu và nhược điểm sau:

3.1.1/ Ưu điểm.

3.1.1.1/ Về công tác sản xuất kinh doanh.

Trải qua hơn 16 năm đầu tư và phát triển, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, thử thách song Công ty đã đứng vững và đang mở rộng hơn nữa quy mô hoạt động của Công ty. Công ty đã đóng mới thành công những sản phẩm có trọng tải vừa và nhỏ. Trong giai đoạn hiện nay, nhu cầu phát triển đội tàu vận tải rất lớn, Công ty đã ký được nhiều hợp đồng có giá trị lớn, tạo ra nhiều khối lượng việc làm, trong thời gian tới Công ty tiếp tục hơn nữa để khẳng định vị thế của mình trên thương trường góp phần vào sự tăng trưởng, phát triển ngành công nghiệp đóng tàu của thành phố Cảng biển Hải Phòng.

3.1.1.2/ Bộ máy quản lý của Công ty.

Bộ máy của Công ty tương đối gọn nhẹ, thống nhất từ trên xuống dưới, Công ty đã xây dựng bộ máy quản lý theo hình thức Trực tuyến – Chức năng, với cơ cấu và giám sát trực tiếp từ trên xuống dưới, mô hình này đã đem lại cho Công ty nhiều thành quả rõ nét: Bộ máy quản lý của Công ty được xây dựng theo nguyên tắc quan hệ trực tuyến từ giám đốc Công ty đến các phòng ban, phân xưởng, tạo điều kiện cho việc dễ phân công, phân nhiệm và giám đốc có thể giám sát được toàn bộ hoạt động của Công ty. Các phân xưởng thì bố trí thực hiện nhiệm vụ sản xuất, đảm bảo tiến độ sản lượng được giao.

3.1.1.3/ Tổ chức công tác kế toán.

Phòng kế toán có 6 kế toán, trong đó có một kế toán trưởng, 5 kế toán viên. Mỗi người có một nhiệm vụ riêng tùy theo sự sắp xếp, bố trí, phân công của kế toán trưởng. Căn cứ vào chuyên môn, năng lực của từng người, kế toán trưởng sẽ giao nhiệm vụ khác nhau. Việc biên chế trong phòng kế toán như hiện tại có thể đáp ứng kịp thời khối lượng công việc kế toán xác định của Công ty.

Thực tế cho thấy, tổ chức bộ máy kế toán như hiện nay là hoàn toàn phù hợp với quy mô hoạt động và yêu cầu quản lý của Công ty. Bộ máy kế toán được tổ chức gọn nhẹ, hợp lý, đủ năng lực và tạo điều kiện tốt nhất cho ứng dụng, phát triển tin học hóa công tác kế toán. Bên cạnh đó phải kể đến tinh thần nỗ lực, cố gắng làm tốt chức trách, nhiệm vụ cũng như thái độ nghiêm túc trong công việc của mỗi kế toán viên trong phòng kế toán đã góp phần không nhỏ nâng cao hiệu quả công việc. Mỗi kế toán viên luôn luôn học hỏi để trau dồi kinh nghiệm công tác cũng như năng lực, trình độ của bản thân, qua đó là cho bộ máy kế toán lớn mạnh, có chuyên môn hóa cao, đủ khả năng hoàn thành mọi nhiệm vụ của đơn vị.

Từ các công việc hạch toán ban đầu đến việc kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các chứng từ được tiến hành một cách khá cẩn thận, đảm bảo số liệu hạch toán có căn cứ hợp lý. Hơn nữa, phòng kế toán của Công ty đã xây dựng được một hệ thống sổ sách kế toán hợp lý, khoa học, phù hợp với yêu cầu, mục đích của chế độ kế toán mới. Công ty đã trang bị và mua máy vi tính cho nhân viên kế toán, giảm bớt được khối lượng công việc, đáp ứng yêu cầu quản lý của Công ty.

Hình thức kế toán tập trung đã đảm bảo chỉ đạo và thực hiện toàn diện thống nhất và tập trung công tác kế toán, thông tin kinh tế của đơn vị. Đồng thời đảm bảo đối chiếu chính xác và nhanh chóng mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, báo cáo đầy đủ, kịp thời phục vụ công tác quản lý trong kỳ hoạt động của Công ty.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, đây là hình thức kế toán dễ áp dụng, đơn giản và đem lại hiệu quả kinh tế cao do dễ xử lý tổng hợp và cung cấp thông tin phù hợp với trình độ năng lực và điều kiện trang thiết bị kỹ thuật tính toán và yêu cầu quản lý.

3.1.1.4/ Công tác lập Bảng cân đối kế toán.

Việc lập BCDKT của Công ty đảm bảo đúng thời gian, mẫu biểu và các nguyên tắc lập theo quy định của Bộ tài chính.

- Trước khi tiến hành lập BCDKT công ty đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên sổ chi tiết và tổng hợp đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm soát tính chính xác và trung thực của các nghiệp vụ kinh

tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp công tác lập BCĐKT của Công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

- Căn cứ vào các chứng từ hợp lệ để thực hiện tốt việc phản ánh, ghi chép số liệu vào các tài khoản, sổ kế toán, kiểm tra và đảm bảo tính chính xác và đầy đủ, đúng với thực tế của Công ty.

- Sau khi lập BCĐKT công ty đã quan tâm tới việc kiểm tra tính cân đối, chính xác của các chỉ tiêu và nội dung của từng chỉ tiêu.

- Công ty đã mở chi tiết các khoản phải thu, phải trả để theo dõi chi tiết và chính xác hơn đến từng đối tượng giúp công việc hạch toán công nợ phải thu, phải trả trên BCĐKT được dễ dàng và chính xác hơn.

3.1.1.5/ Công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Việc phân tích BCĐKT của Công ty đã được quan tâm. Qua phân tích một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối đã phần nào giúp cho các bộ phận, phòng ban trong Công ty theo dõi một cách khái quát về tình hình tài chính cũng như sự biến động về tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty. Công ty đã bước đầu thực hiện phân tích một số chỉ tiêu sau: Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản, nhóm chỉ tiêu thanh toán (khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán tổng hợp, khả năng thanh toán nợ đến hạn).

3.1.2/ Hạn chế.

3.1.2.1/ Những hạn chế trong tổ chức công tác kế toán.

Chi phí sửa lớn TSCĐ chiếm tỷ lệ tương đối lớn trong tổng chi phí kinh doanh nhưng Công ty không trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Như vậy Công ty sẽ không phân bổ đều chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và dễ làm đột biến về chi phí trong một kỳ kinh doanh.

Trình độ của nhân viên phòng kế toán: để có những BCTC cuối kỳ trung thực thì đòi hỏi các kế toán viên phụ trách từng phần hành kế toán trong Công ty phải phản ánh chính xác các nghiệp vụ phát sinh. Do công tác hạch toán kế toán hàng ngày tại phòng tài chính kế toán nhiều, phức tạp nên yêu cầu đặt ra là Công ty cần

phải có một đội ngũ nhân viên kế toán có chuyên môn và nghiệp vụ đồng đều. Tuy nhiên đội ngũ nhân viên trong phòng kế toán chưa đáp ứng được yêu cầu trên.

Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập BCTC, BCĐKT nói riêng. Điều này là chậm và thiếu chính xác, bảng biểu không rõ ràng, lượng thông tin chưa cao, kế toán mất nhiều thời gian trong công việc lập BCTC cũng như BCĐKT.

3.1.2.2/ Những hạn chế trong lập Bảng cân đối kế toán.

Kế toán trưởng là người trực tiếp lập BCTC nói chung và BCĐKT nói riêng, đồng thời cũng là người kiểm tra, đối chiếu sổ sách. Như vậy dễ phát sinh các sai sót và không đảm bảo được tính khách quan như: kế toán trưởng không kiểm tra được hết độ chính xác của các số liệu hoặc có thể tự mình điều chỉnh các số liệu.

Công ty chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ. Chính vì vậy sẽ không có người kiểm tra sau khi kế toán lập BCTC cũng như BCĐKT, mức độ chính xác của BCTC cũng như BCĐKT chưa cao, thiếu khách quan.

Công ty không tiến hành lập BCĐKT theo quý và giữa niên độ. Theo đó việc tiến hành lập BCTC theo năm sẽ không đáp ứng được kịp thời thông tin cho nhà quản lý doanh nghiệp để họ kịp thời điều hành và chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, vì vậy việc điều hành sẽ thiếu cơ sở.

Công ty mới chỉ lập các BCTC mà chưa lập các Báo cáo quản trị. Báo cáo quản trị là hết sức cần thiết bởi vì: Báo cáo quản trị xử lý và cung cấp thông tin cho những người trong nội bộ doanh nghiệp sử dụng và giúp cho việc đưa ra các quyết định để vận hành công việc kinh doanh và vạch kế hoạch cho tương lai phù hợp với chiến lược và sách lược kinh doanh.

3.1.2.3/ Những hạn chế trong công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Không chỉ riêng Công ty TNHH Hưng Phát mà hầu hết các doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh tại Việt Nam nói chung thì vấn đề phân tích BCĐKT chưa được quan tâm đúng mức. Chính vì thế vai trò của đội ngũ nhân viên bị coi nhẹ và chưa thực sự được củng cố, nâng cao trình độ.

Bên cạnh đó, tại Công ty TNHH Hưng Phát việc phân tích BCDKT chưa thường xuyên, liên tục. Điều này làm giảm hiệu quả trong việc quản lý tài chính cũng như quá trình điều hành sản xuất kinh doanh tại công ty. Khi đi sâu vào phân tích, công việc phân tích của Công ty vẫn chưa tốt, các chỉ tiêu phân tích chưa đầy đủ (mới chỉ phân tích các chỉ tiêu về bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn, khả năng thanh toán tổng quát, thanh toán nhanh, khả năng thanh toán nợ đến hạn), phương pháp phân tích chủ yếu là phương pháp so sánh chưa kết hợp với các phương pháp phân tích khác như: phương pháp tỷ lệ, phương pháp đối chiếu, ... Việc phân tích chỉ là đưa ra các bảng tính còn chưa diễn tả bằng lời, sẽ gây khó khăn cho người sử dụng thông tin, thông tin đưa ra chưa chính xác, toàn diện, chính vì vậy tác dụng với người lãnh đạo là chưa cao. Nếu chỉ căn cứ vào các chỉ tiêu này thì chưa thể thấy được các khía cạnh khác nhau về tình hình tài chính của Công ty.

Công ty chưa xây dựng các bước tiến hành phân tích hoạt động kinh tế, tài chính và BCDKT vì vậy việc phân tích không theo một quy trình nhất định nào cả, tùy tiện, gây khó khăn cho cả người đọc và người lập.

Việc phân tích do kế toán trưởng thực hiện nên dẫn đến bảng phân tích chỉ mang tính chủ quan của kế toán trưởng, không phản ánh được một cách khách quan, vì vậy ít có tác dụng đối với nhà quản lý, nhà đầu tư, ...

Tóm lại trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình Công ty đã đạt được những thành tích nhất định, tạo đà phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động của Công ty trong tương lai. Đồng thời không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, việc khắc phục hạn chế là rất quan trọng, góp phần thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh của Công ty ngày một tốt hơn, hiệu quả hơn.

3.2/ Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hưng Phát.

3.2.1/ Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT.

- Đối với việc lập BCDKT: cần chính xác, kịp thời và đúng chế độ của chuẩn mực kế toán. Điều này là rất quan trọng, xác định thông tin được tin tưởng, chuẩn xác.

- Đối với việc phân tích BCDKT: Giúp cho các nhà quản lý của Công ty nắm bắt được tình hình sản xuất kinh doanh, nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như tình hình tài sản của đơn vị mình. Để từ đó đưa ra các quyết sách lớn quyết định hoạt động sản xuất phát triển.

3.2.2/ Hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty TNHH Hưng Phát.

** Ý kiến thứ nhất: Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ*

Hàng năm chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chiếm một tỷ lệ tương đối lớn trong tổng chi phí kinh doanh vận tải thủy, ảnh hưởng không nhỏ đến giá vốn dịch vụ vận tải thủy mà Công ty không trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ. Do vậy, Công ty nên lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa cho đội tàu trong mỗi kỳ, như vậy vừa đảm bảo được tính chủ động trong kinh doanh mà chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh một cách chính xác. Cụ thể ta trích trước như sau:

1) Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

Nợ TK 627; 641; 642

Có TK 335

2) Khi TSCĐ bị hư hỏng phải sửa chữa lớn thì căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh để trừ vào số đã trích trước:

Nợ TK 335

Có TK 241

3) Cuối niên độ, kế toán phải điều chỉnh lại số đã trích trước theo thực tế phát sinh:

a) Nếu số trích trước < số thực tế phát sinh:

Nợ TK 627; 641; 642

Có TK 335

b) Nếu số trích trước > số thực tế phát sinh:

Nợ TK 335

Có TK 627; 641; 642

** Ý kiến thứ hai: Nâng cao năng lực nghiệp vụ cho nhân viên của Công ty*

Hàng năm Công ty nên chú trọng công tác nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân và cán bộ quản lý các phòng ban, đặc biệt là phòng tài chính kế toán.

Hoàn thiện đội ngũ nhân viên tài chính:

Nhân viên tài chính là những người thu thập và phân tích những thông tin tài chính, phân tích xu hướng và đưa ra dự báo kinh tế trong tương lai. Công việc phân tích tình hình tài chính của các nhân viên tài chính là vô cùng quan trọng vì các đề xuất của họ có tác dụng hỗ trợ Công ty trong việc đưa ra các quyết định tài chính kịp thời, đúng đắn. Và điều đó đòi hỏi nhân viên tài chính phải có một lượng kiến thức lớn, đồng thời phải đọc nhiều để nắm bắt thông tin liên quan và vấn đề pháp luật, các biến động trên thị trường, các tình hình hoạt động kinh tế được đăng tải trên tạp chí, sách báo, truyền hình,... Với tình hình hiện nay của Công ty, Ban lãnh đạo Công ty cần chú trọng đến những vấn đề sau :

- Chọn lọc những nhân viên tài chính có trình độ cơ bản về tài chính và có thâm niên trong công tác tài chính. Không ngừng đào tạo các bộ phận chuyên trách thông qua các khoá tập huấn của Bộ tài chính, các trung tâm giáo dục của các trường Đại học chuyên ngành. Nếu có thì cố gắng tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá học tại các nước tiên tiến trên thế giới về kiến thức quản lý và tài chính doanh nghiệp.

- Kịp thời tiếp nhận thay đổi những chính sách kế toán và các chuẩn mực kế toán mới mà Nhà nước ban hành. Đồng thời phải luôn nắm vững những kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin từ các nguồn liên quan.

- Tin học hoá đội ngũ nhân viên tài chính. Nâng cao phẩm chất đạo đức của các cán bộ quản lý và nhân viên tài chính.

- Khuyến khích tìm hiểu thông tin kinh tế trong nước và nước ngoài từ nguồn đăng tải. Cử các cán bộ tài chính của Công ty tham gia các hội thảo chuyên ngành để rút kinh nghiệm và bổ sung kiến thức. Tuy nhiên để thực hiện những yêu cầu này cần có sự nỗ lực của nhân viên trong Công ty. Công ty cần thực hiện nghiêm túc công tác kế toán và kiểm toán. Để có được những thông tin có giá trị, thì công ty nên có những biện pháp kiểm tra bằng chính hệ thống kiểm soát và kiểm toán nội bộ.

- Bên cạnh đó Công ty nên tổ chức các phong trào thi đua và có các chính sách khen thưởng phù hợp đối với các cá nhân có thành tích tốt trong quá trình làm việc. Có như vậy mới kích thích được tính hăng say, sáng tạo của nhân viên. Từ đó công việc sẽ đạt hiệu quả cao hơn giúp cho Công ty ngày một vững mạnh và phát triển.

** Ý kiến thứ ba: Sử dụng phần mềm kế toán*

Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán riêng, phù hợp với Công ty áp dụng cho công việc kế toán để lập BCTC cũng như BCĐKT được dễ dàng hơn. Vì vậy Công ty nên mua một phần mềm kế toán phù hợp, đồng thời phải tiến hành đào tạo cán bộ sử dụng phần mềm đó nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin như hiện nay, và còn giảm bớt được thời gian mà kế toán phải bỏ ra trong công việc lập BCTC, giúp cho công tác lập được nhanh và chính xác hơn.

3.2.3/ Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty.

** Ý kiến thứ nhất:*

Công ty nên thành lập một bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định của Nhà nước. Bộ phận này nên tách bạch với phòng kế toán, kiểm toán nội bộ không chỉ kiểm tra BCTC cũng như BCĐKT sau khi lập mà còn kiểm tra sự phù hợp, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm tra việc chấp hành các chế độ chính sách, chế độ tài chính kế toán, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, của hoạt động quản lý nhằm đảm bảo cho BCTC trung thực, khách quan.

** Ý kiến thứ hai:*

Công ty nên lập BCTC cũng như BCĐKT theo quý, giữa kỳ kế toán nhưng không nhất thiết phải lập cả 4 Báo cáo mà chỉ lập Bảng cân đối số phát sinh và Bảng cân đối kế toán. Nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định kinh doanh phù hợp và kịp thời.

3.2.4/ Hoàn thiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Công ty nên chú trọng hơn nữa công tác phân tích BCĐKT và liên hệ giữa BCĐKT với Báo cáo tài chính khác, nó giúp cho doanh nghiệp có những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả của công tác kinh doanh để từ

đó đưa ra những phương hướng đúng đắn, kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Công ty nên phân tích tất cả các chỉ tiêu tài chính cần thiết để có thông tin chỉ đạo trong sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên, hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán việc phân tích, cần phân tích đi sâu vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát các chỉ tiêu cần phân tích. Đặc biệt cần chú trọng các chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế của công ty, các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện, thiếu chính xác. Cụ thể, trong phần phân tích của doanh nghiệp ngoài những chỉ tiêu đã phân tích, Công ty nên phân tích thêm một số chỉ tiêu sau:

➤ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản:**

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2009 ta lập Bảng phân tích như sau:

Biểu số 19

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		So sánh	
	Số tiền (Đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (Đ)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (Đ)	Tương đối (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	4.199.380.754	6,39	3.536.029.817	3,04	-663.350.937	-15,80
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.105.917.527	1,68	2.168.035.887	1,86	+1.062.118.360	+96,04
1. Tiền	1.105.917.527	1,68	2.168.035.887	1,86	+1.062.118.360	+96,04
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.048.006.799	3,12	400.000.000	0,34	-1.648.006.799	-80,47
1. Phải thu khách hàng	505.517.178	0,77	400.000.000	0,34	-105.517.178	-20,87
2. Trả trước cho người bán	1.450.000.000	2,21		0,00	-1.450.000.000	-100,00
5. Các khoản phải thu khác	92.489.621	0,14		0,00	-92.489.621	-100,00
IV. Hàng tồn kho	812.426.740	1,24	412.426.740	0,35	-400.000.000	-49,24
1. Hàng tồn kho	812.426.740	1,24	412.426.740	0,35	-400.000.000	-49,24
V. Tài sản ngắn hạn khác	233.029.688	0,35	555.567.190	0,48	+322.537.502	+138,41
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	24.724.814	0,04	555.567.190	0,48	+530.842.376	+2147,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	208.304.874	0,32		0,00	-208.304.874	-100,00
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	61.500.830.598	93,61	112.800.326.721	96,96	+51.299.496.123	+83,41
II. Tài sản cố định	60.083.320.850	91,45	110.547.912.386	95,02	+50.464.591.536	+83,99
1. Tài sản cố định hữu hình	45.007.877.886	68,50	90.718.105.666	77,98	+45.710.227.780	+101,56
- Nguyên giá	81.281.278.821	123,72	122.383.862.601	105,20	+41.102.583.780	+50,57
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-36.273.400.935	-55,21	-31.665.756.935	-27,22	+4.607.644.000	-12,70
2. Tài sản cố định thuê tài chính	15.075.442.964	22,95	19.829.806.720	17,05	+4.754.363.756	+31,54
- Nguyên giá	15.075.442.964	22,95	21.382.960.888	18,38	+6.307.517.924	+41,84
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0,00	-1.553.154.168	-1,34	-1.553.154.168	
V. Tài sản dài hạn khác	1.417.509.748	2,16	2.252.414.335	1,94	+834.904.587	+58,90
1. Chi phí trả trước dài hạn	782.509.748	1,19	1.617.414.335	1,39	+834.904.587	+106,70
3. Tài sản dài hạn khác	635.000.000	0,97	635.000.000	0,55	0	0,00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	65.700.211.352	100,00	116.336.356.538	100,00	+50.636.145.186	+77,07

(Nguồn: Trích từ Bảng cân đối kế toán năm 2009)

Qua bảng trên ta thấy: Tổng tài sản của Công ty cuối năm đã tăng lên 50.636.145.186 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 77,07%. Tổng tài sản tăng là do tài sản dài hạn tăng 51.299.496.123 đồng; tỷ lệ tăng 83,41%. Mặt khác, tỷ trọng của tài sản dài hạn chiếm trong tổng tài sản năm 2008 là 93,61%, năm 2009 là 96,96%, tăng 3,35%. Nguyên nhân chủ yếu là do tài sản cố định tăng, năm 2008 là 60.083.320.850 đồng, chiếm tỷ trọng trong tổng Tài sản 91,95% – là một con số tương đối lớn, và đến năm 2009 đã tăng thêm 50.464.591.536 đồng (tỷ lệ tăng là 83,99%). Tài sản cố định tăng phần lớn là do tài sản cố định hữu hình tăng 45.710.227.780 đồng; tỷ lệ tăng 101,56%. Tài sản cố định thuê tài chính chỉ tăng một phần nhỏ là 4.754.363.756 đồng; tỷ lệ tăng 31,54%. Điều này là rất tốt vì ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải và cũng chứng tỏ doanh nghiệp quan tâm đến việc đầu tư vào TSCĐ, đổi mới kỹ thuật, công nghệ tạo điều kiện cho việc tăng năng lực kinh doanh trong tương lai.

Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” cũng tăng, năm 2008 là 1.417.509.748 đồng; chiếm tỷ trọng trong tổng tài sản là 2,16%; năm 2009 là 2.252.414.335 đồng; tỷ trọng là 1,94%; tăng lên 834.904.587 đồng; tỷ lệ tăng 58,90%. Chỉ tiêu này tăng là do chi phí trả trước dài hạn tăng. Tốc độ tăng như vậy là hợp lý so với quy mô tài sản của Công ty.

Trong khi đó tài sản ngắn hạn lại giảm, năm 2008 là 4.199.380.754 đồng; chiếm tỷ trọng trong tổng tài sản 6,39%; năm 2009 là 3.536.029.817 đồng; tỷ trọng 3,04%; giảm 663.350.937 đồng (tỷ lệ giảm 15,80%). Nhìn vào phần tài sản ngắn hạn ta thấy hai chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn”, “Hàng tồn kho là giảm”, còn lại hai chỉ tiêu “tiền và các khoản tương đương tiền”, “Tài sản ngắn hạn khác” là tăng. Tuy nhiên, do tốc độ tăng của hai chỉ tiêu này nhỏ hơn tốc độ giảm của hai chỉ tiêu trên nên làm cho tài sản ngắn hạn giảm. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” năm 2009 đã giảm 1.648.006.799 đồng so với năm 2008, tương ứng với tỷ lệ giảm 80,47%. Khoản phải thu của khách hàng giảm 105.517.178 đồng; tỷ lệ 20,87%; trả trước cho người bán năm 2008 là 1.450.000.000 đồng, năm 2009 giảm 100%; các khoản phải thu khác đầu

năm là 92.489.621 đồng; năm 2009 giảm 100%. Điều này chứng tỏ Công ty đã có các biện pháp hữu ích, tránh cho bạn hàng chiếm dụng vốn của mình, tránh việc bị ứ đọng vốn trong sản xuất.

Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” năm 2008 là 812.426.740 đồng; chiếm tỷ trọng trong tổng tài sản 1,24%; năm 2009 là 412.426.740 đồng; tỷ trọng 0,35%; giảm 400.000.000 đồng (tỷ lệ giảm 49,24%). Hàng tồn kho của Công ty chỉ bao gồm công cụ, dụng cụ trong kho. điều này là phù hợp với loại hình kinh doanh của Công ty, hàng tồn kho chỉ bao gồm dầu, nhớt, dụng cụ phục vụ cho việc đi biển và các nguyên vật liệu để cung cấp dịch vụ như: hải sản, rau, quả, ...

Chỉ tiêu “Tiền” của Công ty cuối năm đã tăng so với đầu năm là 1.062.118.360 đồng; tương ứng tỷ lệ là 96,04%. Tỷ trọng của tiền chiếm trong tổng tài sản năm 2008 là 1,68%; năm 2009 là 1,86%; tăng 0,18%. Tiền trong Công ty đã tăng một cách đáng kể, năm 2009 gấp nhiều lần so với năm 2008. Trong đó chủ yếu là tiền mặt tại quỹ của Công ty tăng mạnh, năm 2008 là 603.232.618 đồng; năm 2009 là 1.663.169.012 đồng; tăng 1.059.936.384 đồng; còn lại là do tiền gửi ngân hàng tăng. Như vậy việc tăng lên của chỉ tiêu tiền là tốt. Khả năng thanh toán tức thời của Công ty là rất mạnh và khả năng thanh toán nhanh cũng tương đối mạnh, tạo ra chủ động trong giao dịch với khách hàng.

Chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” năm 2008 là 233.029.688 đồng; năm 2009 là 555.567.190 đồng; tăng thêm 322.537.502 đồng (tỷ lệ tăng 138,41%). Tỷ trọng của hai chỉ tiêu này chiếm trong tổng tài sản đầu năm là 0,35%; cuối năm là 0,48%; tăng 0,13%. Chỉ tiêu này tăng là do chi phí trả trước ngắn hạn tăng 530.842.376 đồng; tỷ lệ tăng 2147,00%; còn thuế giá trị gia tăng được khấu trừ thì giảm 208.304.874 đồng (tỷ lệ giảm 100%). Tốc độ tăng như vậy là hợp lý so với quy mô tài sản của Công ty.

Qua việc phân tích tình hình tài sản của Công ty TNHH Hưng Phát ta thấy tài sản ngắn hạn giảm còn tài sản dài hạn của Công ty lại tăng. Như vậy trong năm Công ty không sử dụng nhiều vốn lưu động nhiều để nhập nguyên vật liệu phục vụ cho việc mở rộng sản xuất nhưng bên cạnh đó Công ty lại chú trọng đầu tư mua

sản tài sản cố định mới, hiện đại nhằm tăng hiệu quả sản xuất. Điều này là phù hợp với quy mô của Công ty.

Tuy nhiên, việc đánh giá tình hình tài chính của Công ty chỉ căn cứ vào phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản là chưa đủ. Do vậy, để thấy rõ hơn về tình hình tài chính ta phải kết hợp với việc phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty.

➤ **Phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn:**

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm giúp cho các nhà quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng và huy động vốn của doanh nghiệp mình. Từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp nhằm tăng khả năng tự tài trợ về tài chính của Công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu. Số liệu dùng để phân tích được thể hiện trong bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn được lập từ số liệu trên BCDKT của Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Biểu số 20

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		So sánh	
	Số tiền (Đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (Đ)	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối (Đ)	Tương đối (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	24.741.989.870	37,66	56.198.507.719	48,31	+31.456.517.849	+127,14
I. Nợ ngắn hạn	417.350.552	0,64	254.578.477	0,22	-162.772.075	-39,00
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	417.350.552	0,64	254.578.477	0,22	-162.772.075	-39,00
II. Nợ dài hạn	24.324.639.318	37,02	55.943.929.242	48,09	+31.619.289.924	+129,99
4. Vay và nợ dài hạn	24.324.639.318	37,02	55.943.929.242	48,09	+31.619.289.924	+129,99
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	40.958.221.482	62,34	60.137.848.819	51,69	+19.179.627.337	+46,83
I. Vốn chủ sở hữu	40.958.221.482	62,34	60.137.848.819	51,69	+19.179.627.337	+46,83
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31.313.000.000	47,66	45.943.514.924	39,49	+14.630.514.924	+46,72
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.645.221.482	14,68	14.194.333.895	12,20	+4.549.112.413	+47,16
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	65.700.211.352	100,00	116.336.356.538	100,00	+50.636.145.186	+77,07

(Nguồn: Trích từ Bảng cân đối kế toán năm 2009)

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy: Nguồn vốn năm 2009 tăng so với năm 2008 là 50.636.145.186 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 77,07%. Sự tăng này là do ảnh hưởng của hai nhân tố: Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả năm 2008 là 24.741.989.870 đồng; chiếm tỷ trọng trong tổng nguồn vốn là 37,66%; đến năm 2009 tăng thêm 31.456.517.849 đồng; chiếm tỷ trọng là 48,32%, tỷ lệ tăng 127,14%. Nguyên nhân là do nợ dài hạn (chi tiết chỉ tiêu: Vay và nợ dài hạn) tăng thêm 31.619.289.924 đồng; tỷ lệ tăng là 129,99%. Mục đích của khoản vay này là nhằm mở rộng quy mô kinh doanh.

Trong khi đó, nợ ngắn hạn năm 2009 so với năm 2008 giảm 162.772.075 đồng; tỷ lệ giảm 39,00%. Nợ ngắn hạn giảm là do Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm.

Đồng nghĩa với việc tỷ trọng của nợ phải trả trong tổng nguồn vốn năm 2009 tăng so với năm 2008, là việc giảm tỷ trọng của Nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn từ 62,34% (năm 2008) xuống còn 51,69% (năm 2009). Tuy nhiên chỉ tiêu này lại tăng về tuyệt đối, năm 2009 tăng 19.179.627.337 đồng, tỷ lệ tăng 46,83%. Chỉ tiêu “Nguồn vốn chủ sở hữu” của Công ty chỉ bao gồm chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu”. Vốn chủ sở hữu của Công ty tăng là do vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2009 tăng thêm 14.630.514.924 đồng (Tỷ lệ tăng 46,72%).

Như vậy tốc độ tăng của Vốn chủ sở hữu không nhiều so với tốc độ tăng của các khoản nợ, chứng tỏ khả năng chủ động tài chính của Công ty có xu hướng giảm mạnh, nguồn vốn của Công ty không đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất.

➤ **Nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời**

Phân tích nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời để đánh giá tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty.

Nguồn tài trợ thường xuyên bao gồm: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay – nợ dài hạn.

Nguồn vốn tài trợ tạm thời gồm: các khoản vay ngắn hạn, các khoản vay – nợ quá hạn, các khoản chiếm dụng vốn của người bán, người mua, ...

Biểu số 21

BẢNG PHÂN TÍCH NGUỒN TÀI TRỢ

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Giá trị (Đ)	%
I. Nguồn tài trợ thường xuyên (Đ)	65.282.860.800	116.081.778.061	+50.798.917.261	+77,81
1. Nguồn vốn chủ sở hữu (Đ)	40.958.221.482	60.137.848.819	+19.179.627.337	+46,83
2. Nợ dài hạn (Đ)	24.324.639.318	55.943.929.242	+31.619.289.924	+129,99
II. Nguồn tài trợ tạm thời (Đ)	417.350.552	254.578.477	-162.772.075	-39,00
1. Vay và nợ ngắn hạn (Đ)	0	0	0	
2. Các khoản chiếm dụng (Đ)	417.350.552	254.578.477	-162.772.075	-39,00
Tổng nguồn tài trợ (Đ)	65.700.211.352	116.336.356.538	+50.636.145.186	+77,07
III. Tài sản ngắn hạn (Đ)	4.199.380.754	3.536.029.817	-663.350.937	-15,80
IV. Tài sản dài hạn (Đ)	61.500.830.598	112.800.326.721	+51.299.496.123	+83,41
V. NV thường xuyên/ TSDH (%)	106,15	102,91		-3,24
VI. NV tạm thời/ TSNH (%)	9,94	7,20		-2,74
VII. NV tạm thời/ NV thường xuyên (%)	0,64	0,22		

(Nguồn: Từ bảng cân đối kế toán năm 2009)

Qua bảng phân tích trên ta thấy, nguồn tài trợ thường xuyên năm 2009 tăng mạnh. Cụ thể năm 2008 là 65.282.860.800 đồng; đến năm 2009 là 116.081.778.061 đồng. Như vậy, nguồn tài trợ năm 2009 tăng so với năm 2008 là 50.798.917.261 đồng, tỷ lệ tăng 77,81%. Nguồn tài trợ thường xuyên tăng là do: năm 2009 nguồn vốn chủ sở hữu tăng 19.179.627.337 đồng (tỷ lệ tăng 46,83%) so với năm 2008, đồng thời nợ dài hạn cũng tăng so với năm 2008 là 31.619.289.924 đồng (tỷ lệ tăng 129,99%).

Bên cạnh đó nguồn tài trợ tạm thời lại giảm, năm 2009 giảm so với năm 2008 là 162.772.075 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 39,00%. Nguồn tài trợ này giảm là do các khoản chiếm dụng giảm. Theo số liệu trên BCĐKT năm 2009 ta thấy nguồn tài trợ tạm thời được huy động từ việc đi chiếm dụng vốn của Nhà nước.

Bằng việc tăng vốn tạm thời do đi chiếm dụng giúp công ty không phải trả lãi suất mà vẫn có vốn để kinh doanh và không phụ thuộc vào nguồn vay nợ ngắn hạn.

Nguồn vốn thường xuyên trên tài sản dài hạn năm 2008 là 106,15%, năm 2009 là 102,91%, giảm 3,24%. Theo như phân tích ở trên nguồn vốn thường xuyên tăng là do nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu đều tăng, còn mức độ đầu tư vào tài sản dài hạn tăng 83,41%. Như vậy tốc độ tăng của tài sản dài hạn lớn hơn tốc độ tăng của nguồn vốn thường xuyên làm cho nguồn vốn thường xuyên trên tài sản dài hạn giảm. Nhưng vẫn đảm bảo đủ để bù đắp cho tài sản dài hạn mà một phần còn bù đắp cho tài sản ngắn hạn.

Năm 2008 nguồn vốn tạm thời trên tài sản ngắn hạn là 9,94%, đến năm 2009 tỷ lệ này là 7,20%, giảm 2,74%. Tỷ lệ này cho thấy nguồn vốn tạm thời không đủ bù đắp cho tài sản ngắn hạn. Nhưng tài sản ngắn hạn lại chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản nên tỷ lệ này cũng không quá xấu, và trong kinh doanh khi huy động vốn tạm thời mà không đủ có thể huy động từ vốn dài hạn. Nhưng không nên để tình trạng này, sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chu trình quay vòng vốn và nguồn vốn kinh doanh của công ty.

➤ **Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên**

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là lượng vốn ngắn hạn doanh nghiệp cần để tài trợ cho một phần tài sản lưu động gồm: các khoản phải thu, hàng tồn kho, các tài sản ngắn hạn khác.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên = Các tài sản ngắn hạn (trừ tiền) – Nợ ngắn hạn

- Khi nhu cầu vốn lưu động thường xuyên > 0 , chứng tỏ nguồn vốn ngắn hạn bên ngoài không đủ cho nhu cầu vốn doanh nghiệp cần huy động thêm vốn dài hạn để tài trợ.

- Khi nhu cầu vốn lưu động thường xuyên < 0 , cho thấy nguồn vốn ngắn hạn bên ngoài thừa để tài trợ cho lượng vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp cần.

Biểu số 22

NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Giá trị	%
1. Hàng tồn kho	812.426.740	412.426.740	-400.000.000	-49,24
2. Các khoản phải thu	2.048.006.799	400.000.000	-1.648.006.799	-80,47
3. Tài sản ngắn hạn	4.199.380.754	3.536.029.817	-663.350.937	-15,80
4. Nợ ngắn hạn	417.350.552	254.578.477	-162.772.075	-39,00
Nhu cầu VLD thường xuyên	6.642.463.741	4.093.878.080	-2.548.585.661	-38,37

(Nguồn: Từ bảng cân đối kế toán năm 2009)

Từ số liệu trên ta thấy được : nhu cầu vốn lưu động thường xuyên tức là nguồn vốn ngắn hạn bên ngoài cuối năm 2009 không đủ cho nhu cầu vốn ngắn hạn mà Công ty TNHH Hưng Phát cần phải huy động vốn dài hạn để tài trợ.

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên năm 2009 so với năm 2008 giảm 2.548.585.661 đồng. Năm 2008 nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là 6.642.463.741 đồng, nghĩa là hàng tồn kho, các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn khác lớn hơn nợ ngắn hạn do đó ngoài việc tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn công ty còn phải dùng nguồn vốn chủ sở hữu để tài trợ phần chênh lệch đó. Cũng như vậy sang đến năm 2009 công ty vẫn phải sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu để bù đắp cho hàng tồn kho, các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác.

Ta thấy nhu cầu vốn lưu động thường xuyên năm 2009 giảm đi là do nợ ngắn hạn tăng gấp nhiều lần so với sự tăng của hàng tồn kho và các khoản phải thu cộng thêm tài sản ngắn hạn khác giảm. Nhưng nếu chỉ dừng ở đây ta cũng chưa thể đưa ra kết luận chính xác việc tăng giảm trên là tốt hay xấu, do vậy cần đi sâu phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả.

➤ **Phân tích tình hình công nợ**

Ngoài phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, các nhà quản lý còn quan tâm đến tình hình công nợ của Công ty. Ta lập bảng phân tích công nợ như sau:

Biểu số 23

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
I. Tổng tài sản	65.700.211.352	116.336.356.538	+50.636.145.186	+77,07
II. Các khoản phải thu	2.048.006.799	400.000.000	-1.648.006.799	-80,47
1. Phải thu của khách hàng	505.517.178	400.000.000	-105.517.178	-20,87
2. Trả trước cho người bán	1.450.000.000		-1.450.000.000	-100,00
3. Các khoản phải thu khác	92.489.621		-92.489.621	-100,00
III. Các khoản phải trả	417.350.552	254.578.477	-162.772.075	-39,00
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	417.350.552	254.578.477	-162.772.075	-39,00
IV. Tỷ suất nợ phải thu (%)	3,12	0,34		
V. Tỷ suất nợ phải trả (%)	0,64	0,22		

(Nguồn Trích từ Bảng cân đối kế toán năm 2009)

Qua bảng phân tích trên ta thấy năm 2009 các khoản phải thu giảm 1.648.006.799 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 80,47% so với năm 2008. Điều này chứng tỏ trong năm Công ty đã chú trọng đến công tác thu hồi nợ, giảm thiểu sự chiếm dụng vốn của khách hàng. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản trả trước cho người bán giảm mạnh từ 1.450.000.000 đồng năm 2008; đến năm 2009 thì Công ty không có khoản này (giảm 100%). Còn các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác cũng giảm. Các khoản phải thu của khách hàng năm 2009 giảm so với năm 2008 là 105.517.178 đồng; tỷ lệ giảm tương ứng là 20,87%; các khoản phải thu khác giảm 92.489.621 đồng (giảm 100%). Như vậy, trong năm qua Công ty đã thực hiện rất tốt công tác thu hồi nợ.

Trong khi đó các khoản phải trả cuối năm cũng giảm nhẹ, đầu năm là 417.350.552 đồng; cuối năm giảm xuống còn 254.578.477 đồng; giảm 162.772.075 đồng; tương ứng với tỷ lệ giảm 39,00%. Nguyên nhân là do Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm, do trong năm Công ty mua sắm nhiều tài sản cố định nên làm cho thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra.

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy, năm 2009 phần vốn mà Công ty bị chiếm dụng giảm 1.648.006.799 đồng (tương ứng với tỷ lệ 80,47%); còn phần vốn Công ty đi chiếm dụng (không tính đến lãi vay và nợ dài hạn) cũng giảm 162.772.075 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 39,00%). Như vậy, tốc độ giảm của phần vốn bị chiếm dụng cao hơn tốc độ giảm của phần vốn đi chiếm dụng do đó làm cho tỷ suất nợ phải thu lớn hơn tỷ suất nợ phải trả. Cụ thể, năm 2008 tỷ trọng các khoản phải thu chiếm trong tổng vốn (3,12%) lớn hơn tỷ trọng các khoản phải trả chiếm trong tổng vốn (0,64%). Điều đó chứng tỏ phần vốn Công ty bị chiếm dụng lớn hơn phần vốn Công ty đi chiếm dụng. Đến năm 2009, tỷ suất nợ phải trả vẫn nhỏ hơn tỷ suất nợ phải thu nhưng đã được cải thiện rất nhiều so với năm 2008. Công ty cần cố gắng hơn nữa để rút bớt các khoản phải thu càng ít càng tốt, tận dụng số vốn đó đầu tư vào các hoạt động đem lại lợi nhuận cho Công ty.

➤ **Phân tích một số chỉ tiêu tài chính**

Để phân tích các chỉ tiêu này ta lập bảng như sau:

Biểu số 24

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh	
			(±)	(%)
1. Hệ số tự tài trợ (VCSH/NV)	0,62	0,52	-0,10	-16,13
2. Hệ số thanh toán ngắn hạn (K)	10,07	13,92	+3,85	+38,23
3. Hệ số thanh toán nhanh	2,65	8,54	+5,89	+222,26
4. Hệ số thanh toán hiện hành	2,66	2,07	-0,59	-22,18
5. Lợi nhuận/ Vốn chủ sở hữu	0,2355	0,236	+0,0005	+0,2123
6. Lợi nhuận/ Tổng vốn	0,15	0,12	-0,03	-20,00

Qua bảng phân tích trên ta thấy hệ số tự tài trợ của Công ty tuy cuối năm có giảm so với đầu năm là 0,10 lần, ứng với 16,13% nhưng vẫn ở mức tương đối cao. Chứng tỏ mức độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp tương đối cao. Hệ số tự tài trợ năm nay thấp hơn năm trước là do thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của Công ty năm nay đã giảm so với năm ngoái.

Hệ số thanh toán ngắn hạn ($K = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$) năm 2008 là 10,07 lần, năm 2009 là 13,92 lần, tăng 3,85 lần (ứng với 38,23%). Hệ

số này cho biết mối quan hệ tương đối giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Như vậy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao và cho thấy năm 2009 khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp tăng hơn so với năm 2008. Hơn nữa khi xét đến kết cấu của tài sản ngắn hạn thì ta thấy trong tài sản ngắn hạn hàng tồn kho và các khoản phải thu chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ. Như vậy Công ty đã chú trọng hơn trong công tác thu hồi nợ và giảm tỷ trọng hàng tồn kho.

Hệ số thanh toán nhanh (là tỷ số giữa tiền và các khoản đầu tư CK ngắn hạn trên nợ ngắn hạn) thể hiện quan hệ giữa các loại tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển đổi nhanh thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn. Tức là quan hệ số này xem doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn hay không. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty trong kỳ báo cáo là tương đối khả quan nếu chỉ tiêu này >0.5 . Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy hệ số “Thanh toán nhanh” của Công ty cả hai năm 2008 và năm 2009 đều cao, năm 2008 là 2,65 lần, năm 2009 là 8,54 lần; tăng 5,89 lần (ứng với 222,26%). Điều này chứng tỏ Công ty có khả năng đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn và năm nay lại tăng hơn năm trước. Vì hiện tại Công ty đã tăng cường công tác thu hồi nợ phải thu ngắn hạn và lượng tiền đủ để trả nợ ngắn hạn. Do vậy, Công ty đã tăng được hệ số thanh toán nhanh, đảm bảo được uy tín của doanh nghiệp đối với các tổ chức cho vay tín dụng.

Hệ số thanh toán hiện hành (là tỷ số giữa tổng tài sản hiện có trên tổng nợ phải trả) có ý nghĩa rất quan trọng, được dùng để đánh giá khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nó cho biết với toàn bộ giá trị tài sản hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp hay không. Hệ số thanh toán hiện hành năm 2008 là 2,66 lần, năm 2009 là 2,07 lần; giảm 0,59 lần, ứng với 22,18%. Tuy năm 2009 có sự giảm sút nhưng khả năng thanh toán các khoản nợ của Công ty vẫn tương đối cao.

Tỷ suất sinh lời của Công ty lại quá thấp. Qua tỷ số trên ta thấy cứ 1 đồng vốn bỏ ra mang lại cho doanh nghiệp chưa được 1 đồng lợi nhuận. Chứng tỏ hiệu quả

sử dụng vốn của Công ty còn thấp. Tuy nhiên trong thời gian này do sự khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty nên lợi nhuận chưa cao.

➤ **Các tỷ số phản ánh kết cấu vốn và nguồn vốn kinh doanh**

Kết cấu tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp phản ánh sự quan tâm của doanh nghiệp đối với việc đầu tư vào tài sản ngắn hạn cũng như dài hạn trong doanh nghiệp trên bình quân một đồng vốn kinh doanh.

Kết cấu nguồn vốn của doanh nghiệp được thể hiện thông qua một số chỉ tiêu sau:

Biểu số 25

Chỉ tiêu	Công Thức	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch (±)
1. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn	$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	0,94	0,97	+0,03
2. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn	1 - $\frac{\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn}}{\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn}}$	0,06	0,03	-0,03
3. Cơ cấu tài sản	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	0,07	0,03	-0,04
4. Hệ số nợ	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Nguồn vốn}}$	0,38	0,48	+0,1
5. Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu	1 – Hệ số nợ	0,62	0,52	-0,1

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn thể hiện mức độ quan tâm của doanh nghiệp đối với tài sản cố định trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình trạng thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn đầu năm là 0,94; cuối năm là 0,97; tỷ suất này là rất cao. Chứng tỏ Công ty đã quan tâm đúng mức đến việc đầu tư vào tài sản cố định.

Nhìn vào cơ cấu tài sản trong doanh nghiệp, ta thấy vào thời điểm năm 2008 cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì doanh nghiệp chỉ dành tới 0,07 đồng để đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Đến năm 2009 thì cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì doanh nghiệp dành ra 0,03 đồng để đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Tỷ số này năm 2009 đã giảm 0,04 lần so với năm 2008 và tỷ số này là rất thấp, như vậy cơ cấu tài sản của doanh nghiệp ngày càng được cân đối.

Kết cấu nguồn vốn của doanh nghiệp phản ánh bình quân trong một đồng vốn kinh doanh của doanh nghiệp hiện nay đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai chỉ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn. Ta thấy hệ số nợ năm 2008 là 0,38; năm 2009 là 0,48, tương đối thấp. Trong khi đó hệ số vốn chủ sở hữu năm 2008 là 0,62; năm 2009 là 0,52, tương đối cao. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp không bị phụ thuộc nhiều vào các chủ nợ, không bị phụ thuộc vào mặt tài chính đối với các khoản vay nợ. Như vậy, doanh nghiệp không chiếm dụng được vốn và phải đầu tư một lượng vốn lớn hơn. Điều này là tốt cho sự phát triển lâu dài của Công ty.

Nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng đang gặp rất nhiều khó khăn. Do đó Công ty TNHH Hưng Phát cũng như các doanh nghiệp khác cũng không thể tránh khỏi những khó khăn đó. Vì vậy, công ty cần phải tìm được hướng đi mới trong quá trình phát triển lâu dài, để xây dựng được một cơ cấu vốn hợp lý, an toàn mà vẫn đạt hiệu quả kinh doanh cao và ngày càng nâng cao sức cạnh tranh trên thương trường.

KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng là công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là hình ảnh của doanh nghiệp trong quá khứ và là tầm nhìn chiến lược của các nhà hoạch định tài chính trong tương lai. Mọi quyết định trong quản lý đều được xuất phát từ các dữ liệu chính trong bảng báo cáo tài chính. Chính và vậy việc lập và phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng luôn được cải tiến hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý của các chủ doanh nghiệp, sự giám sát, quản lý Nhà nước về kinh tế và đặc biệt là sự quan tâm của các nhà đầu tư.

Sau thời gian thực tập tại Công ty TNHH Hưng Phát, tìm hiểu thực tế về công tác kế toán, cùng với sự giúp đỡ của thầy cô giáo, cán bộ phòng kế toán, em đã hoàn thành xong chuyên đề tốt nghiệp với đề tài: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hưng Phát”. Em hy vọng, thông qua bài khóa luận của mình sẽ đem đến cho người đọc hiểu hơn về Công ty cũng như tình hình tài chính của Công ty.

Em xin trân trọng cảm ơn thầy giáo hướng dẫn ThS. Phạm Văn Tường, các thầy cô trong bộ môn Quản trị kinh doanh trường Đại học dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ Công ty TNHH Hưng Phát đã giúp đỡ em hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp này.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 06 năm 2010

Sinh viên

Phạm Thị Thắm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 01 - Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Quyển 1&2).
- 02 - Chuẩn mực số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” trong hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- 03 - Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo Cáo tài chính, Nhà xuất bản Tài chính, năm 2005, tác giả: PGS.TS. Nguyễn Văn Công.
- 04 - Lý thuyết tài chính doanh nghiệp hiện đại, NXB Thống kê, năm 2006, tác giả: PGS.TS. Trần Ngọc Thơ.
- 05 - Quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, năm 2001, tác giả: TS. Nguyễn Đăng Nam.
- 06 - Phân tích hoạt động kinh doanh, NXB Thống kê, năm 2008, tác giả: PGS.TS. Phạm Văn Dược.
- 08 - Hệ thống Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hưng Phát.
- 09 - Khóa luận tốt nghiệp của Đồng Thị Thùy Dung – QT 802K và Lê Thị Minh Thương – QT 901K, thư viện trường ĐHDL Hải Phòng.